ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI TIẾNG VIỆT
(Hướng dẫn đánh giá năng lực tiếng Việt của người nước ngoài)

LỜI NÓI ĐẦU

Đối tượng phục vụ của tập tài liệu này là các tổ chức và cá nhân có nhu cầu kiểm tra đánh gía năng lực tiếng Việt trong đào tạo cho người nước ngoài. Bản hướng dẫn này là căn cứ thống nhất cách đánh giá năng lực tiếng Việt của người nước ngoài. Nó cũng là căn cứ xây dựng đè thi kiểm tra, đánh giá ở từng cấp học và trình độ đào tạo. Đồng thời tài liệu hướng dẫn này cũng là cơ sở cho giáo viên, giảng viên lựa chọn và triển khai cách thức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá nhằm hỗ trợ người học đạt được các yêu cầu của chương trình đào tạo. Nó cũng là co sở và tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác, trao đổi giáo dục, công nhận văn bằng, chứng chỉ với các quốc gia có giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ. Nó giúp cho người học hiểu được nội dung, yêu cầu, hình thức kiểm tra đánh giá đối với từng trình độ năng lực tiếng Việt.

Bảng hướng dẫn này được dựa trên **THÔNG TƯ** BAN HÀNH KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI Số: 17/2015/TT-BGDĐT*, ngày 01 tháng 09 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

Bảng hướng dẫn gồm bốn nội dung cơ bản:

1. Định dạng đề thi nói
2. Định dạng đề thi nghe
3. Định dạng đề thi đọc
4. Định dạng đè thi viết

Trong mỗi nội dung lại có:

- ❖ Mô tả chung về kỹ năng
- ❖ Đặc tả đề thi
- ❖ Đề thi mẫu

Một trong những mục đích của kiểm tra-đánh giá trong giảng dạy tiếng Việt cho những thí sinh sẽ học đại học ở Việt Nam là để quyết định xem liệu khả năng tiếng Việt của họ có thích hợp với việc học bằng tiếng Việt ở trường đại học hay không.

Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài đã xác định cấp độ 4 là cấp độ "*Hiểu được ý chính của một văn bản tương đối phức tạp về các chủ đề khác nhau, kể cả những trao đổi có nội dung thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có khả năng giao tiếp trôi chảy, tự nhiên với người Việt; viết được những văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và nêu được quan điểm của mình về một vấn đề, chỉ ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau*.". Chính vì vậy bậc 4 là bậc thích hợp nhất với việc học tập ở bậc đại học và sau đại học ở Việt Nam. So sánh bậc 4 với các các bậc trong thang sáu bậc cho thấy:

Bậc 1	Thấp hơn rất nhiều so với trình độ tiêu chuẩn học tập ở trường đại học.
Bậc 2	Không đủ trình độ tiêu chuẩn học tập ở trường đại học một cách rõ rệt.
Bậc 3	Không đảm bảo chắc chắn có trình độ tiếng Việt thích hợp với việc học tập ở trường đại học.
Bậc 4	*Trình độ tiếng Việt thích hợp với việc học tập ở trường đại học ở Việt Nam.*
Bậc 5	Cao hơn chuẩn
Bậc 6	Cao hơn chuẩn một cách rõ ràng, trình độ tiếng Việt gần như người nói tiếng Việt bản ngữ có học thức.

Trên cơ sở xác định chuẩn có tính nguyên tắc này, các tổ chức và cá nhân có thể biên soạn đề thi và thang điểm cho phù hợp với mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ trong từng hoàn cảnh cụ thể.

ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI NÓI

I. MÔ TẢ VỀ KỸ NĂNG NOI

(PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN)

Bậc	Mô tả cụ thể
Bậc 1	Trả lời được các câu hỏi trực tiếp đơn giản trong cuộc phỏng vấn được nói rất chậm, rõ ràng và nói trực tiếp về các thông tin cá nhân không có thành ngữ.
Bậc 2	- Có khả năng trả lời phỏng vấn và khẳng định quan điểm của mình bằng lối nói đơn giản. - Có khả năng làm cho người phỏng vấn hiểu được và trao đổi ý kiến, thông tin về những chủ đề quen thuộc, đôi khi vẫn cần được nhắc lại câu hỏi hoặc phải diễn đạt dễ hiểu hơn.
Bậc 3	- Cung cấp được thông tin cụ thể cần thiết trong một cuộc phỏng vấn hay tham khảo ý kiến (ví dụ: mô tả triệu chứng khi được khám bệnh) nhưng độ chính xác hạn chế. - Phỏng vấn được người khác (có chuẩn bị trước), kiểm tra và xác nhận thông tin, mặc dù đôi khi phải yêu cầu người nói lặp lại. - Có một số ý mới, ý khác trong một cuộc phỏng vấn/tham khảo ý kiến (ví dụ: đưa ra một chủ đề mới) nhưng phụ thuộc nhiều vào người đối thoại với mình. - Có khả năng dùng bảng câu hỏi chuẩn bị sẵn để dễ dàng thực hiện được một cuộc phỏng vấn có cấu trúc sẵn.
Bậc 4	- Thực hiện được một cuộc phỏng vấn/trao đổi trôi chảy, có hiệu quả, khởi đầu một cách tự nhiên theo những câu hỏi đã chuẩn bị sẵn và tiếp nối bằng phần trả lời sáng tạo. - Đưa ra được ý tưởng, mở rộng và phát triển chủ đề trong khi phỏng vấn nếu có hỗ trợ hoặc khuyến khích từ người phỏng vấn.
Bậc 5	Tham gia được đầy đủ vào một cuộc phỏng vấn, với tư cách là người hỏi hoặc người được hỏi; mở rộng và phát triển các luận điểm, thảo luận trôi chảy mà không cần phải hỗ trợ. Xử lý tốt cách biểu hiện tình thái của tiếng Việt.
Bậc 6	Theo kịp được những cuộc đối thoại dài, tham gia với vai trò của người phỏng vấn hoặc được phỏng vấn một cách tự nhiên, nói lưu loát được cả những nội dung thuộc chuyên môn được đào tạo.

ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI NGHE

I. MÔ TẢ CHUNG VỀ KỸ NĂNG NGHE

Bậc	Mô tả cụ thể
Bậc 1	Theo dõi được lời nói rất chậm và có quãng tạm dừng dài để xử lý thông tin.
Bậc 2	- Hiểu khá đầy đủ thông tin để thực hiện một yêu cầu cụ thể sau khi nghe một phát ngôn rõ và chậm. - Hiểu được các cụm từ và câu đơn giản liên quan đến những lĩnh vực như thông tin cơ bản về cá nhân và gia đình, thông tin mua sắm, địa lý địa phương, việc làm khi người nói diễn đạt rõ ràng và chậm.
Bậc 3	- Hiểu được những thông tin thực tế đơn giản về các chủ đề chung, có liên quan đến cuộc sống hằng ngày hoặc công việc cụ thể, những tin tức chung và tin tức chi tiết của bài phát biểu được trình bày rõ ràng bằng một giọng nói quen thuộc. - Hiểu được những điểm chính của bài phát biểu rõ ràng về những vấn đề quen thuộc, thường gặp trong công việc, trường học, khu giải trí, kể cả những câu chuyện ngắn và đơn giản.
Bậc 4	- Nghe và hiểu được bài phát biểu, diễn văn sử dụng ngôn từ chuẩn, trực tiếp hoặc phát trên sóng phát thanh, truyền hình về các chủ đề khác nhau thường gặp trong cuộc sống cá nhân, xã hội, trong khoa học và giáo dục đào tạo. Chỉ gặp khó khăn khi bị nhiễu, có tiếng ồn xung quanh, cấu trúc văn bản không đầy đủ hoặc có sử dụng thành ngữ ảnh hưởng đến khả năng nghe hiểu. - Nghe hiểu được ý chính của bài phát biểu (trình bày bằng một phương ngữ phổ thông) với lời nói phức tạp, chủ đề cụ thể hoặc trừu tượng, bao gồm cả các cuộc thảo luận có nội dung thuộc lĩnh vực chuyên môn của người học. - Theo dõi được bài phát biểu có mở rộng thêm ngoài nội dung chính và cuộc thảo luận có chủ đề hợp lý, quen thuộc, có cấu trúc rõ ràng.

Bậc 5	- Theo dõi và hiểu được những bài nói dài về những chủ đề phức tạp và trừu tượng khi cấu trúc bài nói không rõ ràng và mối quan hệ giữa các ý không tường minh. - Theo dõi và hiểu được các cuộc trò chuyện tự nhiên, linh hoạt giữa những người Việt. - Theo dõi và hiểu được những cuộc thảo luận hay tranh luận trừu tượng. - Hiểu được những thông tin cần thiết khi nghe thông báo qua các phương tiện thông tin đại chúng.
Bậc 6	- Theo dõi và hiểu được các bài giảng hay thuyết trình chuyên ngành có sử dụng nhiều lối nói thông tục có những yếu tố văn hóa hoặc những thuật ngữ không quen thuộc. - Hiểu được những vấn đề tinh tế, phức tạp hoặc dễ gây tranh luận (như các quy định, tài chính); thậm chí có thể đạt tới trình độ hiểu biết của nhà chuyên môn. - Nghe hiểu được mọi điều một cách dễ dàng theo tốc độ nói của người Việt.

II. ĐẶC TẢ ĐỀ THI

2.1. Đặc tả đề thi cho kĩ năng Nghe

2.1.1. Thông tin chung:

▪ Thời gian: khoảng 60 phút (kể cả thời gian chọn đáp án vào phiếu trả lời); chỉ nghe 1 lần

▪ Miêu tả chung: Đề thi gồm 4 phần:

Phần 1: Thí sinh nghe một phát ngôn (câu), hội thoại ngắn.

Phần 2: Thí sinh nghe các hướng dẫn, thông báo, hội thoại ngắn.

Phần 3: Thí sinh nghe các bài hội thoại vừa và dài.

Phần 4: Thí sinh nghe các bài diễn văn, bài giảng, bài nói chuyện dài.

▪ Miêu tả chung về nội dung/ ngôn ngữ yêu cầu: đối với ngôn ngữ đầu vào/ ngôn ngữ sản sinh. Thí sinh nghe hội thoại và bài nói chứa đựng các thông tin về cá nhân, gia đình, công việc thường ngày, các mảng chủ đề xã hội và học thuật. Tốc độ nói tương đương tốc độ nói tự nhiên của người bản ngữ hay người sử dụng tiếng Việt thành thạo.

▪ Miêu tả chung về cách thức trả lời: Thí sinh chọn đáp án trả lời đúng từ 3 hoặc 4 đáp án cho trước đối với từng câu hỏi, sau đó tô vào ô tương ứng trên phiếu trả lời.

▪ Số lượng câu hỏi: 55 câu, theo nguyên tắc từ dễ đến khó

▪ Tổng điểm: 55 điểm, sau đó qui đổi theo thang điểm 10

Tỉ lệ các câu hỏi phân bố theo bậc năng lực:

	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6
Số câu hỏi	15	12	10	7	6	5
Tỉ lệ %	27,3%	21,8%	18,2%	12,7%	10,9%	9,1%

2.1.2. Thông tin chi tiết

	Ngữ liệu nguồn/ngôn ngữ sản sinh (dạng thức, độ dài, thể	Thời lượng	Các kĩ năng được đánh giá, độ khó	Dạng thức nhiệm vụ/ câu hỏi thi	Số lượng câu hỏi/ nhiệm vụ

	loại, nguồn , chủ đề)				
Phần 1	• Nghe các thông tin cơ bản về các chủ đề liên quan đến cá nhân, gia đình, trường lớp học, mua sắm, việc làm, vị trí địa lý, dự báo thời tiết, …v.v. • Nghe các thông tin liên quan đến tri thức đặc thù của tiếng Việt, như phân biệt nguyên âm, phụ âm, thanh điệu, … • Tốc độ nói, đọc rất chậm và rõ ràng • Độ khó của ngữ liệu đầu vào: tương ứng bậc 1 và 2	Từ 8 đến 10 phút	• 5 câu bậc 1 ở mức thấp: nhận biết được các thông tin chi tiết được diễn đạt rõ ràng. • 4 câu bậc 1 ở mức trung bình: nhận biết ý chính của thông báo • 3 câu bậc 1 ở mức cao: nghe và làm theo hướng dẫn, các thông tin chi tiết được diễn đạt gián tiếp trong thông báo hoặc tin nhắn về một đề tài cụ thể. • 3 câu bậc 2 ở mức thấp: 2 câu phân biệt nguyên âm và phụ âm; 1 câu nhận biết số lượng thanh điệu trong một phát ngôn.	Chọn 1 đáp án đúng trong 3 đáp án cho trước (A, B, C) để trả lời câu hỏi	• Tổng 15 câu hỏi • Trước khi nghe có 1 phút để đọc câu hỏi và các lựa chọn • Trong khi nghe chọn đáp án trả lời • Sau khi nghe có 30 giây để kiểm tra lại
	• Nghe các loại thông báo, thông tin hướng dẫn, chỉ		• 2 câu bậc 2 ở mức trung bình nhận biết thông tin chi tiết qua một phát ngôn (hoặc		• Tổng 14 câu hỏi

Phần 2	dẫn kỹ thuật đơn giản bằng các giọng khác nhau nhưng rõ ràng. • Nghe các ngữ cảnh giao tiếp thường nhật và các phương thức sử dụng tiếng Việt chuẩn (tiếng Việt theo văn hóa ứng xử của người Việt) • Nghe các thông tin liên quan đến tri thức đặc thù của tiếng Việt, như phân biệt trọng âm trong các dạng từ song tiết của tiếng Việt (từ ghép, từ láy…) • Mỗi hướng dẫn, thông báo dẫn	Từ 10 đến 12 phút	hội thoại ngắn) được diễn đạt rõ ràng • 4 câu bậc 2 ở mức cao nhận biết được các phương thức sử dụng tiếng Việt chuẩn qua các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, rõ ràng. • 3 câu bậc 3 ở mức trung bình nhận biết ý chính của thông báo; có lồng ghép với 1 câu bậc 3 ở mức thấp: xác định trọng âm từ ghép song tiết tiếng Việt. • 3 câu bậc 3 ở mức cao: nghe và làm theo hướng dẫn, các thông tin chi tiết được diễn đạt gián tiếp trong thông báo hoặc tin nhắn về một đề tài cụ thể; có lồng ghép với1 câu bậc 3 ở mức thấp: xác định trọng âm trong từ láy song tiết tiếng Việt.	Chọn 1 đáp án đúng trong 3 đáp án cho trước (A, B, C) hoặc 4 đáp án cho trước (A, B, C,D) để trả lời câu hỏi	• Trước khi nghe có khoảng 1 phút để đọc câu hỏi và các lựa chọn • Trong khi nghe chọn đáp án trả lời • Sau khi nghe có 30 giây để kiểm tra lại

	gồm từ 3 đến 4 lượt lời. • Tốc độ nói, đọc tương đối chậm (khoảng 110 – 120 từ/ phút) nhưng rõ ràng. • Chủ đề: đa dạng nhưng thiên về mảng xã hội, nghề nghiệp, giáo dục. • Độ khó của ngữ liệu đầu vào tương ứng với bậc 2 và bậc 3				
Phần 3	• Nghe các đoạn hội thoại giữa hai người nói tiếng Việt tương đối thành thạo. Mỗi hội thoại có dung lượng 4-6 lượt lời hoặc các đoạn ngôn bản có dung lượng 200 – 250 từ		• 2 câu bậc 3 ở mức cao: nhận biết được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc nhưng với lối nói tương đối phức tạp. • 2 câu bậc 4 ở mức thấp: xác định được ranh giới nhịp của lời nói tiếng Việt qua một phát ngôn cụ thể, rõ ràng.		• Tổng: 14 câu hỏi • Trước khi nghe có 1 phút để đọc câu hỏi và các lựa chọn • Trong khi nghe chọn đáp án trả lời • Sau khi nghe có 30 giây để kiểm tra lại

	• Có thể là giọng nói tiếng Việt thành thạo của người nước ngoài như một ngôn ngữ thứ hai (Việt kiều, hay có trình độ tương đối chuẩn …) hoặc như một ngoại ngữ (tối đa là một đoạn hội thoại). • Nghe và bước đầu xác định được ranh giới nhịp của lời nói tiếng Việt… • Mỗi hội thoại từ 1- 2 phút • Tốc độ nói, đọc ở mức độ hơi chậm so với lời nói tự nhiên (khoảng 130 - 150 từ/ phút) nhưng rõ rang.	Từ 12 đến 14 phút	• 4 câu bậc 4 ở mức trung bình: nhận biết được ý chính khi được diễn đạt phức tạp và loanh quanh. • 4 câu bậc 4 ở mức cao: nhận biết thông tin chi tiết được diễn đạt rõ ràng • 2 câu bậc 5 ở mức thấp: nhận biết thông tin chi tiết được diễn đạt bằng ngôn ngữ phức tạp và loanh quanh	Chọn 1 đáp án đúng trong 4 đáp án cho trước (A, B, C,D) để trả lời câu hỏi	

	• Chủ đề: đa dạng, nhưng chủ yếu đề cập đến các lĩnh vực xã hội, giáo dục, nghề nghiệp, quan hệ quốc tế, trong đó có ít nhất 1 đoạn có bối cảnh châu Á, khu vực ASEAN hay Việt Nam • Độ khó của ngữ liệu đầu vào tương ứng với bậc 4 và bậc 5.				
Phần 4	• Nghe các đoạn hội thoại giữa hai người nói tiếng Việt thành thạo. Mỗi hội thoại có dung lượng 6 – 8 lượt lời hoặc các đoạn ngôn bản có dung lượng 250 – 300 từ.	Từ	• 4 câu bậc 5 ở mức trung bình: nhận biết được ý chính khi được diễn đạt loanh quanh kết hợp suy luận về thái độ, quan điểm của người nói khi thể hiện rõ ràng qua giọng điệu và ngôn ngữ. • 2 câu bậc 5 ở mức cao: nhận biết được ý chính trong	Chọn1 đáp án đúng trong 4	• Tổng: 12 câu hỏi • Trước khi nghe có 1 phút để đọc câu hỏi và các lựa chọn • Trong khi nghe chọn đáp án trả lời • Sau khi nghe có 30 giây để kiểm tra lại

	• Nghe các đoạn hội thoại hoặc các đoạn ngôn bản có nội dung rõ ràng, văn phong mạch lạc, đảm bảo được tính tự nhiên của lời nói tiếng Việt (các đoạn ngôn bản có thể được trích dẫn từ các bài nói, bài viết trên các ấn phẩm đã được xuất bản hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng, như đài phát thanh, truyền hình…). • Mỗi hội thoại từ 2- 3 phút • Tốc độ: tương đương với lời nói tự nhiên của người Việt bản ngữ • Chủ đề: có thể đề cập đến mọi chủ	13 đến 15 phút	một ngôn bản chuyên ngành được diễn đạt rõ ràng. • 4 câu bậc 6 ở mức thấp và trung bình: nhận biết được ý chính trong một ngôn bản chuyên ngành được diễn đạt có ẩn ý. • 2 câu bậc 6 ở mức cao: nhận biết chức năng của một đoạn ngôn bản, mục đích nói của tác giả hoặc nhận biết ý nghĩa trọn vẹn của cụm từ thông tục (hoặc thành ngữ)	đáp án cho trước (A, B, C,D) để trả lời câu hỏi	

	đề, bao gồm cả những chuyện kể ngắn • Độ khó của ngữ liệu đầu vào tương ứng với bậc 5 và bậc 6.				

2.1.3. Hướng dẫn cách thức viết câu hỏi:

2.1.3.1. Nghe và nhận biết thông tin chi tiết

Các cách đặt câu hỏi cho dạng bài nghe thông tin chi tiết:

Bạn của chị ấy/anh ấy/họ tên là gì?

Xin lỗi, anh/…. sinh năm nào?

Bao giờ/khi nào, em/anh/……?

…….. . . . . bao giờ/khi nào?

Khi gặp…., em/….. chào thế nào?

Em/ …….đang là sinh viên năm thứ mấy?

Từ … tới …..mất bao lâu?

Từ … đến ….bao xa?

Chào…, … đi/làm… về đấy ạ?

Xin lỗi, anh…. người nước nào?

Xin lỗi, chị/…. từ đâu đến đây ạ?

…. đã ……từ bao giờ?

……..gọi là gì?

……là ai?

…… ở đâu?

…… đi đâu ?

…. làm (nghề) gì?

……. bao lâu rồi?

……. bao lâu nữa?

Bao nhiêu tiền …… ?

Trình độ	Đặc tả từ khung năng lực tiếng Việt 6 bậc dùng cho sinh viên nước ngoài	Yêu cầu về cấu trúc các phương án
Bậc 1	• Hiểu được các cụm từ và phát ngôn đơn giản chứa đựng các thông tin cơ bản về cá nhân, gia đình, mua sắm, địa điểm, việc làm khi người nói diễn đạt rõ ràng và chậm. • Hiểu khá đầy đủ thông tin để thực hiện một yêu cầu cụ thể sau khi nghe một phát ngôn rõ và chậm.	Mỗi phương án dài không quá 7 từ/ hoặc số đếm A. Một chi tiết không chính xác nhưng có chứa từ khóa gần giống với từ khóa chính xác. B. Một chi tiết không chính xác C. Một chi tiết chính xác.
Bậc 2	• Hiểu được thông tin trong những hội thoại ngắn, có cấu trúc đơn giản, tốc độ nói rất chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường lớp học và những nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt hàng ngày. • Hiểu và làm theo được những chỉ dẫn ngắn, đơn giản về các chủ đề cá nhân cơ bản, và những nhu cầu thiết yếu hằng ngày (như thời tiết, sự kiện, chỉ dẫn đường, giao thông đi lại, v.v.…) • Có thể hiểu được chủ đề của cuộc nói chuyện nếu được nói chậm và giải thích rõ ràng.	Mỗi phương án dài không quá 9 từ/ hoặc số đếm. Phương án 1, có 3 đáp án: A. Một chi tiết không chính xác nhưng có chứa từ khóa gần giống với từ khóa chính xác. B. Một chi tiết không chính xác C. Một chi tiết chính xác. Phương án 2, có 4 đáp án: A. Một chi tiết có liên quan nhưng không chính xác (có thể quá rộng hoặc quá hẹp)

		B. Một chi tiết không chính xác nhưng có chứa từ khóa gần giống với từ khóa chính xác. C. Một chi tiết không chính xác D. Một chi tiết chính xác.
Bậc 3	• Có thể hiểu được các thông tin kĩ thuật đơn giản, ví dụ như hướng dẫn sử dụng các loại máy móc thiết bị sử dụng hàng ngày. • Có thể làm theo được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ chỉ dẫn về giao thông). • Có thể hiểu được những lời giải thích hoặc lời định nghĩa được diễn đạt rõ ràng. • Có thể hiểu được các thông tin đơn giản thuộc các chủ điểm thông thường hoặc có liên quan đến công việc khi những thông tin này được diễn đạt rõ ràng bằng giọng tiếng Việt chuẩn.	Mỗi phương án dài không quá 9 từ/ hoặc số đếm A. Một chi tiết không liên quan và không được đề cập đến trong bài nghe. B. Một chi tiết không liên quan nhưng có chứa một từ đọc gần giống như từ khoá trong bài nghe. C. Môt chi tiết không chính xác. D.Chi tiết chính xác được diễn đạt lại đôi chút (chứa khoảng 50% số từ trong bài nghe).
Bậc 4	• Có thể hiểu được các thông báo và những thông tin chính liên quan đến các chủ điểm cụ thể và trừu tượng khi những thông tin này được diễn đạt bằng giọng tiếng Việt chuẩn ở tốc độ nói bình thường • Có thể hiểu được thông tin cụ thể khi đã được diễn đạt lại.	Mỗi phương án dài không quá 9 từ/ hoặc số đếm A. Một chi tiết sai hoàn toàn. B. Một chi tiết sai một phần C. Chi tiết chính xác nhưng người nói không đề cập

	• Có thể theo dõi và hiểu được các ý chính của những cuộc hội thoại hay độc thoại tự nhiên và linh hoạt của người Việt.	D. Chi tiết chính xác được diễn đạt lại đôi chút (chứa khoảng 50% số từ trong bài nghe)
Bậc 5	• Có thể theo dõi kịp hoặc tham gia vào cuộc trò chuyện về những chủ đề thông thường giữa những người Việt. • Có thể hiểu được các bài nói có dung lượng vừa phải về các chủ điểm trừu tượng và phức tạp ngoài lĩnh vực chuyên môn mặc dù có thể còn chưa rõ một vài chi tiết, đặc biệt khi người nói tiếng Việt theo giọng địa phương (khác lạ).	Mỗi phương án dài không quá 11 từ/ hoặc số đếm A. Một chi tiết quan trọng của bài nghe B. Chi tiết chính xác nhưng bị diễn đạt lại sai C. Chi tiết không chính xác và diễn đạt lại sai D. Chi tiết chính xác và được diễn đạt lại đúng.
Bậc 6	• Hiểu được hầu hết các cuộc hội thoại của người Việt, gồm cả những hội thoại thuộc nội dung chuyên môn được đào tạo. • Có thể theo dõi được hầu hết các cuộc trao đổi tương đối phức tạp trong nhóm người Việt về các chủ đề không quen thuộc. • Có thể hiểu được hầu hết các bài nói, bài giảng dài thuộc nội dung chuyên môn được đào tạo.	Mỗi phương án dài không quá 11 từ/ hoặc số đếm A. Chi tiết quan trọng nhưng không phải là chi tiết chính xác. B. Chi tiết chính xác nhưng bị diễn đạt lại sai C. Chi tiết không chính xác và diễn đạt lại sai D. Chi tiết chính xác và được diễn đạt lại đúng.

2.1.3.2. Nghe và nhận biết ý chính

Các câu hỏi nghe ý chính được viết theo các cấu trúc sau:

- Ý chính của bài hội thoại/ bài giảng/ cuộc trao đổi/ tranh luận là gì?

- Bài hội thoại/ bài giảng/ cuộc trao đổi/ tranh luận chủ yếu về nội dung gì?

- Người tham gia hội thoại đang làm gì?

- Mục đích chính của cuộc nói chuyện là gì? (ví dụ: giới thiệu, tranh luận, quảng cáo, mặc cả…)

- Nhân vật nữ/nam trong hội thoại muốn nói về cái gì?

- Nhân vật nữ/nam trong hội thoại muốn miêu tả cái gì?

- Nhân vật nữ/nam trong hội thoại có quan hệ với nhau như thế nào? … v.v.

- Đặt tên cho đoạn văn/hội thoại vừa nghe? ...v.v.

Trình độ	Đặc tả từ khung năng lực tiếng Việt 6 bậc dung cho sinh viên nước ngoài	Yêu cầu về cấu trúc các phương án
Bậc 1	• Nắm bắt được những ý chính trong các phát ngôn (câu) ngắn, rõ và đơn giản. • Nắm bắt được ý của người hỏi và có thể trả lời tương đối chính xác nội dung được hỏi đối với những câu hỏi đơn giản, ngắn về các chủ đề thông thường trong sinh hoạt hàng ngày.	Mỗi phương án dài không quá 7 từ/ hoặc số đếm A. Một chi tiết không được đề cập đến trong bài nghe. B. Một ý phụ của bài nghe C. Ý chính chính xác của bài nghe
	• Hiểu được những ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản. • Hiểu được ý chính và có thể làm theo những chỉ dẫn ngắn, đơn giản được nói chậm và rõ.	Mỗi phương án dài không quá 9 từ/ hoặc số từ. Phương án 1, có 3 đáp án: A. Một chi tiết không liên quan gì đến bài nghe.

Bậc 2	• Hiểu được ý của người nói và có thể thực hiện được chỉ dẫn đơn giản (ví dụ: chỉ dẫn đi bộ hoặc đi xe từ X đến Y).	B. Một chi tiết sai nhưng có chứa một từ đọc giống vơi từ khoá trong bài nghe. C. Ý chính chính xác của bài nghe Phương án 2, có 4 đáp án: A. Một chi tiết không liên quan gì đến bài nghe. B. Một chi tiết sai nhưng có chứa một từ đọc giống vơi từ khoá trong bài nghe. C. Một ý phụ của bài nghe D. Ý chính chính xác của bài nghe
Bậc 3	• Hiểu và làm theo được các thông tin kỹ thuật chi tiết nhưng đơn giản (ví dụ: hướng dẫn sử dụng các thiết bị thông thường, hướng dẫn về giao thông..v.v.). • Có thể hiểu được ý chính của bài nói bằng giọng chuẩn về các chủ điểm quen thuộc thường gặp trong sinh hoạt hàng ngày, như công việc, học hành, giải trí, vv…, bao gồm cả những câu chuyện ngắn có cốt truyện mạch lạc, rõ ràng.	Mỗi phương án dài không quá 9 từ/ hoặc số đếm A. Một chi tiết không được đề cập đến trong bài nghe. B. Một chi tiết có chứa một từ đọc gần giống như từ khoá trong bài nghe. C. Môt ý chính rộng hơn ý được đề cập trong bài nghe. D.
	• Hiểu được các thông báo về một việc/một vấn đề cụ thể hay trừu tượng được nói bằng giọng chuẩn ở tốc độ bình thường.	Mỗi phương án dài không quá 9 từ/ hoặc số đếm A. Một chi tiết có chứa một từ đọc gần giống như từ khoá trong bài nghe.

Bậc 4	• Có thể hiểu được ý chính của bài nói bằng giọng chuẩn về các chủ điểm ít gặp. • Hiểu những thông tin kỹ thuật tương đối phức tạp như hướng dẫn điều hành, thông số kỹ thuật của các sản phẩm và dịch vụ quen thuộc.	B. Một ý chính rộng hơn ý được đề cập trong bài nghe. C. Một ý chính không chính xác. D. Một phần ý chính được diễn đạt lại (chứa khoảng 50% số từ trong bài nghe).
Bậc 5	• Hiểu được những thông tin cụ thể từ các thông báo công cộng, hoặc những thông tin kỹ thuật phức tạp như hướng dẫn điều hành, thông số kỹ thuật của các sản phẩm và dịch vụ quen thuộc với âm thanh có nhiễu (như ở nhà ga, sân bay). • Có thể theo kịp được những trao đổi phức tạp giữa các bên thứ ba trong các cuộc thảo luận/ tranh luận nhóm về các chủ đề quen thuộc, bao gồm cả lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.	Mỗi phương án dài không quá 12 từ/ hoặc số đếm A. Một chi tiết quan trọng trong bài nghe. B. Một ý phụ của bài nghe. C. Một ý phụ của bài nghe (khác B) D. Ý chính được diễn đạt lại hoàn toàn
Bậc 6	• Hiểu được hầu hết nội dung của các thông báo, các hướng dẫn, những thông tin kỹ thuật phức tạp không thuộc chuyên môn được đào tạo. • Hiểu được một cách dễ dàng những nội dung chính của các hội thoại, cuộc trao đổi, bài nói, bài giảng, các cuộc hội thảo/ tranh luận…, về mọi chủ đề, kể cả những thông tin hàm ngôn.	Mỗi phương án dài không quá 12 từ/ hoặc số đếm A. Một chi tiết có chứa một từ đọc gần giống như từ khoá trong bài nghe. B. Một ý phụ của bài nghe. C. Một ý chính rộng hơn ý được đề cập trong bài nghe. D. Ý chính được diễn đạt lại hoàn toàn.

2.1.3.3. Nghe suy diễn, nghe hiểu mục đích, quan điểm, thái độ của người nói và chức năng của ngôn ngữ

Các câu hỏi nghe suy diễn được viết theo các cấu trúc sau:

- Người tham gia hội thoại muốn nói gì? (về một thông tin trong bài)

- Người tham gia hội thoại có khả năng là ai?

- Người tham gia hội thoại có khả năng đang ở đâu?

- Người tham gia nói …. là có ngụ ý gì?

- Người tham gia nói có ý gì?

- Ngụ ý của câu chuyện muốn đề cập đến điều gì?

- Xác định quan điểm, thái độ của từng nhân vật (nam/nữ) tham gia hội thoại? … v.v.

Trình độ	Đặc tả từ khung năng lực tiếng Việt 6 bậc dùng cho sinh viên nước ngoài	Yêu cầu về cấu trúc các phương án
Bậc 3	• Có thể hiểu được những suy diễn đơn giản trong các bài nói về các chủ đề quen thuộc bằng giọng tiếng Việt chuẩn.	Mỗi phương án dài không quá 7 từ/ hoặc số đếm A. Chứa một từ khoá từ bài nghe và diễn đạt khác ý người nói. B. Chứa một từ khoá từ bài nghe và diễn đạt không được đề cập đến.

		C. Chứa một từ đọc gần giống một từ khoá trong bài nghe và diễn đạt một ý không được đề cập đến. D. Chứa từ khoá trong bài nghe và diễn đạt hàm ý của người nói.
Bậc 4	Có thể hiểu được ngụ ý của người nói khi thông tin này được diễn đạt rõ ràng qua ngữ điệu và ngôn ngữ.	Mỗi phương án dài không quá 9 từ/ hoặc số đếm A. Chứa một từ khoá từ bài nghe và diễn đạt khác ý người nói. B. Chứa một từ khoá từ bài nghe và diễn đạt không được đề cập đến. C. Diễn đạt lại sai hàm ý của người nói. D. Diễn đạt lại đúng hàm ý của người nói.
Bậc 5	Có thể suy diễn dựa trên những gì nghe được trong một bài nói dài về các chủ đề trừu tượng và phức tạp.	Mỗi phương án dài không quá 9 từ/ hoặc số đếm A. Chứa một từ khoá từ bài nghe và diễn đạt khác ý người nói. B. Chứa một từ khoá từ bài nghe và diễn đạt không được đề cập đến. C. Diễn đạt lại sai hàm ý của người nói. D. Diễn đạt lại đúng hàm ý của người nói.
Bậc 6	Có thể suy diễn và hiểu được mục đích, cũng như quan điểm, thái độ của người nói và chức năng của ngôn ngữ trong một bài nói dài về các chủ đề trừu tượng và phức tạp.	Mỗi phương án dài không quá 12 từ/ hoặc số đếm A. Chứa một từ khoá từ bài nghe và diễn đạt khác ý người nói.

		B. Chứa một từ khoá từ bài nghe và diễn đạt không được đề cập đến. C. Diễn đạt lại sai hàm ý của người nói. D. Diễn đạt lại đúng hàm ý của người nói.

2.1.3.4. Nghe và nhận biết các từ/cụm từ thông tục, thành ngữ

Loại câu hỏi này không chỉ kiểm tra đơn thuần nghĩa của các từ/cụm từ thông tục, thành ngữ, thuật ngữ mà còn cả khả năng hiểu những yếu tố ngôn ngữ này trong bài nghe. Loại câu hỏi này thường có dạng:

- Hội thoại/ đoạn văn/bài …. có mấy (bao nhiêu) cụm từ thông tục/thành ngữ/tục ngữ?

- Từ …. trong câu …. nghĩa là gì?

- Cụm từ ….. trong câu ….. nghĩa là gì?

- Thành ngữ …. có nghĩa là:

- Có thể thay thế từ/cụm từ/thành ngữ….. bằng từ/cụm từ/ thành ngữ nào dưới đây?

Trình độ	Đặc tả từ khung năng lực tiếng Việt 6 bậc dung cho sinh viên nước ngoài	Yêu cầu về cấu trúc các phương án

Bậc 3	• Có thể nhận ra được một vài từ/cụm từ thông tục có trong bài nghe. • Hiểu được tương đối chính xác nghĩa của một vài từ/cụm từ thông tục có trong bài nghe.	Mỗi phương án dài không quá 9 từ/ hoặc số đếm A. Một nghĩa của cụm từ nhưng không hợp với ngữ cảnh. B. và C. Những khái niệm được đề cập đến trong bài nghe nhưng không đúng nghĩa của cụm từ. D. Nghĩa chính xác của cụm từ
Bậc 4	• Có thể nhận ra được một số từ/cụm từ thông tục, thành ngữ, tục ngữ đơn giản và thường gặp có trong bài nghe. • Hiểu được tương đối chính xác nghĩa của nhiều từ/cụm từ thông tục, thành ngữ, tục ngữ đơn giản, thường gặp đã nghe được trong bài nghe.	Mỗi phương án dài không quá 9 từ/ hoặc số đếm A. Một nghĩa của cụm từ nhưng không hợp với ngữ cảnh. B. và C. Những khái niệm được đề cập đến trong bài nghe nhưng không đúng nghĩa của cụm từ. D. Nghĩa chính xác của cụm từ
Bậc 5	• Có thể nhận ra được nhiều từ/cụm từ thông tục, thành ngữ, tục ngữ có trong bài nghe. • Hiểu được tương đối chính xác nghĩa của nhiều từ/cụm từ thông tục, thành ngữ, tục ngữ đã nghe được trong bài nghe.	Mỗi phương án dài không quá 12 từ/ hoặc số đếm A. Một nghĩa của cụm từ nhưng không hợp với ngữ cảnh. B. và C. Những khái niệm được đề cập đến trong bài nghe nhưng không đúng nghĩa của cụm từ. D. Nghĩa chính xác của cụm từ
	• Có thể nhận ra được hầu hết các từ/cụm từ thông tục, thành ngữ, tục ngữ trong bài nghe.	Mỗi phương án dài không quá 12 từ/ hoặc số đếm A. Một nghĩa của cụm từ nhưng không hợp với ngữ cảnh.

Bậc 6	• Hiểu được khá chính xác nghĩa của hầu hết các từ/cụm từ thông tục, thành ngữ, tục ngữ có trong bài nghe cũng như sự biến đổi sắc thái về mặt ngôn ngữ của chúng.	B. và C. Những khái niệm được đề cập đến trong bài nghe nhưng không đúng nghĩa của cụm từ. D. Nghĩa chính xác của cụm từ

III. ĐỀ THI MẪU

PHẦN I: NGHE

Thời gian: khoảng 60 phút

Số câu hỏi: 55

Hướng dẫn: Trong phần này (phần Nghe- Hiểu) của bài kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt, bạn sẽ có cơ hội để chứng minh khả năng nghe và hiểu về nội dung của những cuộc hội thoại, những cuộc trao đổi/ tranh luận; những bài phát biểu/bài giảng và một số đoạn ngôn bản có nội dung đề cập đến một số lĩnh vực chuyên môn. Bài kiểm tra đánh giá năng lực nghe- hiểu tiếng Việt gồm bốn phần. Ở mỗi phần đều có hướng dẫn cụ thể cho từng phần. Tùy theo năng lực, bạn hãy trả lời tất cả các câu hỏi trên cơ sở những gì được nêu hay ngụ ý của người nói.

Toàn bộ nội dung nghe chỉ được đọc một lần.

Thời gian: khoảng 60 phút, gồm cả 05 phút chuẩn bị và đánh dấu đáp án trả lời vào phiếu đánh giá.

PHẦN 1: Câu hỏi từ 1-15

Hướng dẫn: Các bạn sẽ được nghe một câu hỏi cùng với 3 phương án trả lời (A, B, C), trong đó chỉ có một phương án đúng. Do đó, trước hết các bạn phải nghe một cách cẩn thận các câu hỏi lẫn các phương án trả lời rồi dùng [✓] đánh dấu vào phương án đúng. Ví dụ:

Anh ấy tên là gì?

A. Tôi tên là Nam.

B. Chị ấy tên là Lam.

C. Anh ấy tên là Năm.

Phương án C là phương án đúng. Các bạn hãy dùng [✓] đánh dấu vào vị trí của phương án C. Dưới đây là 15 bài tập nghe (từ câu hỏi 1 đến câu hỏi 15) theo kiểu nghe trên. Các bạn hãy chú ý, và bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu nghe với câu hỏi 1.

■ 5 câu bậc 1 ở mức thấp, từ câu 1 - 5, có dạng:

Câu hỏi 1

Xin lỗi, anh sinh năm nào?

A. Tôi sinh năm 1983.

B. Tôi sinh 83.

C. Tôi sinh ngày 15 tháng 4 năm 1983.

Chọn phương án A

Câu hỏi 2

Bao giờ, em sẽ sang Việt Nam thực tập tiếng Việt?

A. Dạ, tuần trước ạ!

B. Dạ, tuần sau ạ!

C. Dạ, cách đây 1 tuần ạ!

Chọn phương án B

Các câu hỏi 3,4,5 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 1&2

Câu hỏi 3

Câu hỏi 4

Câu hỏi 5

■ 4 câu bậc 1 ở mức trung bình, từ câu 6 - 9, có dạng:

Câu hỏi 6

Xin lỗi, chị từ đâu đến đây ạ?

A. Tôi từ Đà Lạt đến đây.

B. Tôi đến đây từ Đà Lạt.

C. Từ Đà Lạt tôi đến đây.

Chọn phương án A

Các câu hỏi 7,8,9 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 6

Câu hỏi 7

Câu hỏi 8

Câu hỏi 9

■ 3 câu bậc 1 ở mức cao, từ câu 10 – 12, có dạng:

Câu hỏi 10

Người sống bên cạnh nhà của bạn gọi là gì?

A. Gọi là bạn học.

B. Gọi là họ hàng.

C. Gọi là hàng xóm.

Chọn phương án C

Các câu hỏi 11,12 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 10

Câu hỏi 11

Câu hỏi 12

■ 3 câu bậc 2 ở mức thấp, từ câu 13 – 15, có dạng:

Câu hỏi 13

“Anh đang đi đâu đấy?

Hãy cho biết, phát ngôn trên có mấy thanh điệu?

A. Một thanh điệu

B. Hai thanh điệu

C. Ba thanh điệu

Chọn phương án B

Các câu hỏi 14,15 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 13

Câu hỏi 14

Câu hỏi 15

PHẦN 2. Câu hỏi từ 16-29

Hướng dẫn: Từ câu hỏi 16 – 29, các bạn sẽ được nghe một hội thoại, một thông báo ngắn, đơn giản hoặc một hướng dẫn hay một tình huống giao tiếp thông thường. Đối với mỗi hội thoại, thông báo hay mỗi hướng dẫn ngắn, đơn giản được thiết kế với 3 phương án trả lời (A,B,C), trong đó chỉ có 1 phương án trả lời đúng. Còn mỗi tình huống kèm theo 4 phương án trả lời (A,B,C,D), trong đó chỉ có 1 phương án trả lời đúng. Các bạn hãy nghe một cách thật cẩn thận các tình huống và những yêu cầu đặt ra trong mỗi tình huống. Ví dụ:

“*Anh Hùng đến chơi nhà anh Nam. Anh Nam lấy nước mời anh Hùng uống. Khi nhận cốc nước từ tay anh Nam, anh Hùng sẽ nói gì?”*

A. Cám ơn cậu!

B. Không sao!

C. Không có gì!

D. Không có vấn đề gì cả!

Trong tình huống này, A là phương án trả lời đúng. Các bạn hãy dùng [✓] đánh dấu vào vị trí của phương án A. Các bạn hãy chú ý, và bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu với câu hỏi 16.

■ 2 câu bậc 2 ở mức trung bình, từ câu 16 – 17, có dạng:

Nghe hội thoại sau:

Nữ: Chào anh, anh có khỏe không?

Nam: Cám ơn chị. Tôi vẫn bình thường.

Nam: Còn chị, dạo này công việc thế nào?

Nữ: Cám ơn anh, cũng bình thường ạ.

Câu hỏi 16

Người phụ nữ hỏi người đàn ông về điều gì?

A. Hỏi về sức khỏe.

B. Họ chào nhau.

C. Họ chỉ cám ơn nhau.

Chọn phương án A

Câu hỏi 17 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 16

Câu hỏi 17

■ 4 câu bậc 2 ở mức cao, từ câu 18 – 21, có dạng:

Câu hỏi 18

“Anh Park muốn vào lớp học. Nhưng trước cửa lớp lúc đó đang có một nhóm bạn đang đứng nói chuyện. Anh Park sẽ nói gì để vào được lớp học?”

A. Các bạn không được đứng ở đây.

B. Các bạn hãy tránh ra!

C. Xin lỗi!

D. Nào tránh ra cho người ta đi nào!

Chọn phương án C

Câu hỏi 19

“Chị Kim về quê bằng tàu hỏa. Chỉ còn 30 phút nữa là tàu chạy. Chị Kim đang rất lo vì sợ bị lỡ tàu. Bạn sẽ khuyên chị ấy thế nào?”

A. Chị nên cẩn thận!

B. Chị cứ bình tĩnh, đừng lo lắng quá!

C. Làm gì mà chị cứ cuống lên thế!

D. Thật là khó chịu!

Chọn phương án B

Các câu hỏi 20, 21 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 18 &19

Câu hỏi 20

Câu hỏi 21

■ 3 câu bậc 3 ở mức trung bình (ghép 1 câu bậc 3 ở mức thấp), từ câu 22 – 25, có dạng:

Bài nghe cho câu hỏi 22&23

Trong tiếng Việt, từ "chào" thường đi đôi với từ "hỏi" và từ "mời". Mỗi địa phương có cách chào hỏi, chào mời khác nhau phụ thuộc vào phong tục của địa phương và đối tượng được chào và được mời chào. Người Việt Nam không chỉ chào nhau bằng lời nói mà còn bằng ánh mắt, nụ cười. Đôi khi, mắt còn nói rõ hơn miệng.

Chào hỏi đi đôi với nhau, hỏi là để chào. Ví dụ:

- "Ông khỏe không?" hay
- "Ông đi đâu đấy?"
- "Ông bà đang làm gì đấy?",
- "Ông bà đã xơi cơm chưa?"
- "Bà đi chợ về đấy à? …v.v.

Nhiều khi hỏi không có mục đích, hỏi không cần trả lời nhưng nếu không chào hỏi thì người ta sẽ cho là lạnh nhạt, khinh người.

Câu hỏi 22

Hãy xác định nội dung chính của bài nghe trên?

A. Nói về chào hỏi và chào mời trong tiếng Việt.

B. Nói về chào hỏi trong tiếng Việt.

C. Nói về các kiểu chào và chào hỏi trong tiếng Việt.

D. Nói về chào mời trong tiếng Việt.

Chọn phương án C

Câu hỏi 23

Các từ "chào hỏi", "lạnh nhạt" trong câu cuối của đoạn văn trên mang kiểu trọng âm gì?

A. Kiểu trọng âm [01]

B. Kiểu trọng âm [10]

C. Kiểu trọng âm [11]

D. Kiểu trọng âm [00]

Chọn phương án C

Các câu hỏi 24, 25 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 22& 23

Câu hỏi 24

Câu hỏi 25

■ 3 câu bậc 3 ở mức cao (ghép 1 câu bậc 3 ở mức thấp), từ câu 26 – 29, có dạng:

Bài nghe cho câu hỏi 26&27

Sa Pa là một thị trấn vùng cao. Sa Pa có khí hậu mang sắc thái ôn đới và cận nhiệt đới, không khí mát mẻ quanh năm. Thời tiết ở thị trấn một ngày có đủ bốn mùa: buổi sáng là tiết trời mùa xuân, buổi trưa tiết trời như vào hạ, thường có nắng nhẹ, khí hậu dịu mát, buổi chiều mây và sương rơi xuống tạo cảm giác lành lạnh như trời thu và ban đêm là cái rét của mùa đông. Nhiệt độ không khí trung bình năm của Sa Pa là 15ºC. Mùa hè, thị trấn không phải chịu cái nắng gay gắt như vùng đồng bằng ven biển, khoảng 13ºC - 15°C vào ban đêm và 20ºC - 25°C vào ban ngày. Mùa đông thường có mây mù bao phủ và lạnh, nhiệt độ có khi xuống dưới 0°C, đôi khi có tuyết. Lượng mưa trung bình hàng năm ở đây khoảng từ 1.800 đến 2.200 mm, tập trung nhiều nhất vào khoảng từ tháng 5 tới tháng 8.

Câu hỏi 26

Ý chính của đoạn văn trên là gì?

A. Nói về thời tiết ở Sa Pa.

B. Nói về đặc trưng của thời tiết ở thị trấn Sa Pa.

C. Nói về lượng mưa trung bình ở Sa Pa.

D. Nói về nhiệt độ ở thị trấn Sa Pa.

Chọn phương án B

Câu hỏi 27

Các từ “lành lạnh”, “gay gắt” trong đoạn văn trên mang kiểu trọng âm:

A. Kiểu trọng âm [01]

B. Kiểu trọng âm [10]

C. Kiểu trọng âm [11]

D. Kiểu trọng âm [00]

Chọn phương án A

Các câu hỏi 28, 29 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 26 &27

Câu hỏi 28

Câu hỏi 29

PHẦN 3. Câu hỏi từ 30-43

Hướng dẫn: Dưới đây (từ 30 - 43), các bạn sẽ được nghe một đoạn hội thoại vừa và dài. Mỗi hội thoại kèm 1 hoặc 2 câu hỏi về nội dung của hội thoại cùng 4 phương án trả lời, trong đó chỉ có một phương án đúng. Ví dụ:

Nữ: Chào anh, anh có khỏe không?

Nam: Cám ơn chị. Tôi vẫn khoẻ.

Còn chị, dạo này thế nào, công việc, gia đình…

Nữ: Cám ơn anh, mọi thứ vẫn bình thường, anh ạ.

Rồi, bạn sẽ được nghe tiếp câu hỏi. Ví dụ:

Người phụ nữ hỏi người đàn ông về điều gì?

A. Hỏi về sức khỏe.

B. Không hỏi gì cả.

C. Họ chỉ cám ơn nhau.

D. Họ tạm biệt nhau.

Phương án A là phương án đúng cho câu hỏi trên. Do đó, bạn hãy dùng [✓] đánh dấu vào vị trí của phương án A. Bây giờ các bạn sẽ bắt đầu với bài nghe cho câu hỏi từ 30 – 43

■ 2 câu bậc 3 ở mức cao

Bài nghe cho câu hỏi 30&31

Nam: Hôm nay trời đẹp quá, chị Hà nhỉ?

Nữ: Vâng, bây giờ đang cuối thu nên trời rất đẹp!

Nam: Tôi thấy mùa xuân ở Việt Nam cũng đẹp đấy chứ! Trời ấm, hoa nở nhiều, thời tiết mát mẻ…

Nữ: Nhưng mùa xuân mưa phùn, trời ẩm ướt, đôi khi khó chịu lắm…

Nam: Còn mùa đông?

Nữ: Mùa đông cũng được, chỉ hơi lạnh một chút thôi…

Nam: Thế, chị không thích mùa nào nhất?

Nữ: Có lẽ mùa hè vì mùa hè thời tiết đã nóng, độ ẩm lại cao …

Câu hỏi 30

Hai người trong hội thoại đang nói về chủ đề gì?

A. Về thời tiết ở miền Bắc Việt Nam.

B. Về thời tiết ở Việt Nam

C. Về các mùa ở Việt Nam.

D. Về đặc trưng các mùa ở Việt Nam.

Chọn phương án D

Câu hỏi 31

Trong bốn mùa, chị Hà ghét nhất mùa nào?

A. Mùa hè.

B. Mùa xuân và mùa hè.

C. Mùa hè và mùa đông.

D. Mùa xuân.

Chọn phương án D

■ 2 câu bậc 4 ở mức thấp

Câu hỏi 32

Nghe và xác định ranh giới (phân đoạn) nhịp lời nói tiếng Việt trong đoạn văn dưới đây:

“Hàng năm// vào ngày 13 tháng Giêng âm lịch //người ta tổ chức Hội Lim. Hội Lim được tổ chức tại đồi Lim // xã Lũng Giang // huyện Tiên Sơn // tỉnh Bắc Ninh. Vào ngày này// cả người già lẫn người trẻ// nhất là nam nữ thanh niên// đều rủ nhau đi xem Hội. Ở Hội Lim //có nhiều trò chơi truyền thống //như đu bay// đấu vật// đánh cờ người// bơi thuyền// thi thổi xôi// thi hát quan họ//…v.v. Ai muốn chơi// đều có thể tham gia. Nét đặc sắc //của Hội Lim //chính là những bài hát //dân ca quan họ Bắc Ninh //của những liền anh// liền chị vùng Kinh Bắc. Họ gặp nhau// chào hỏi nhau// mời trầu// mời hát// trò chuyện//…v.v, //đều bằng những câu hát quan họ.”

Câu hỏi 33 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 32.

Câu hỏi 33

■ 4 câu bậc 4 ở mức trung bình

Bài nghe cho câu 34&35

Nữ: Anh sắp đi Huế phải không, anh Hà?

Nam: Vâng, ngày mai tôi sẽ đi.

Nữ: Mai là ngày bao nhiêu, anh?

Nam: Mai là ngày mồng ba (03) tháng 3.

Nữ: Thế anh đã chuẩn bị xong chưa?

Nam: Xong rồi, chị ạ …

Nữ: Anh sẽ đi Huế bao lâu?

Nam: Tôi làm việc với đối tác ở đó khoảng 5 ngày, sau đó tôi ra Hà Nội ngay.

Câu hỏi 34

Anh Hà đi Huế để làm gì?

A. để du lịch.

B. để gặp bạn.

C. để làm việc.

D để dự đám cưới bạn.

Chọn phương án C

Câu hỏi 35

Ngày nào anh Hà sẽ có mặt ở Hà Nội?

A. khoảng mồng năm (05) tháng ba.

B. khoảng mồng tám (08) tháng ba.

C. khoảng mồng ba (03) tháng ba.

D. khoảng mười ba (13) tháng ba.

Chọn phương án B

Các câu hỏi 36, 37 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 34 &35

Câu hỏi 36

Câu hỏi 37

■ 4 câu bậc 4 ở mức cao

Bài nghe cho câu hỏi 38&39

Một người phụ nữ đi cửa hàng về. Chị ấy mua rất nhiều quần áo, tư trang. Về nhà, chị ấy khoe với chồng:

- Hôm nay, em gặp một cô bán hàng rất tốt. Cô ấy nói với em là em đội mũ này trông trẻ ra 10 tuổi, mặc áo này trông trẻ ra 15 tuổi và đi đôi giày này thì y hệt cô gái 25 tuổi. Vì thế em đã mua tất cả những thứ này ở cửa hàng đó.

Chồng chị ấy cười và nói:

- Cô bán hàng thông minh quá. Tổng cộng 3 thứ bằng đúng số tuổi của em…

Câu hỏi 38

Người phụ nữ đã đi cửa hàng để mua gì?

A. Mua quần áo, tư trang cho gia đình.

B. Mua quần áo, tư trang cho mình.

C. Mua quần áo cho con cái

D. Mua quần áo, tư trang cho chồng.

Chọn phương án B

Câu hỏi 39

Vì sao người chồng khen cô bán hàng thông minh?

A. Cô bán hàng bán được nhiều hàng.

B. Cô bán hàng biết cách làm cho khách hàng vui.

C. Cô bán hàng đã đoán chính xác tuổi của vợ anh ấy.

D. Cô bán hàng khôn ngoan.

Chọn phương án C

Các câu hỏi 40 &41 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 38 &39

Câu hỏi 40

Câu hỏi 41

■ 2 câu bậc 5 ở mức thấp

Bài nghe cho câu hỏi 42& 43

Theo thống kê của Liên Hiệp quốc về vấn đề già hóa dân số thì năm 1977, số người có độ tuổi từ 65 trở lên chiếm 7% dân số thế giới. Châu Âu là khu vực già nhất, chiếm 14%, sau đó là Bắc Mỹ 13%. Châu Phi là khu vực trẻ nhất với số người già trên 65 tuổi chiếm 3%. Còn châu Á chiếm 5% trong đó Trung Quốc và Nhật Bản là hai nước có quá trình lão hóa nhanh nhất.

Ở Việt Nam, năm 1999 có khoảng 5 triệu người trên 60 tuổi, chiếm khoảng 5% dân số trong đó hơn ½ số người già này sống trong các gia đình 3 thế hệ. Người Việt Nam từ xưa đến nay có truyền thống tôn trọng người già. Bởi vì do luôn luôn phải đấu tranh với thiên nhiên để tồn tại và duy trì cuộc sống nên người Việt Nam cần nhiều kinh nghiệm từ những người già và các thế hệ trước. Người càng nhiều tuổi, kinh nghiệm càng nhiều nên họ càng được kính trọng.

Câu hỏi 42

Nội dung chính của bài đọc trên là gì?

A. Vấn đề già hóa dân số của Việt Nam.

B. Vấn đề già hóa dân số trên thế giới.

C. Vai trò của người già ở Việt Nam.

D. Vấn đề già hóa dân số trên thế giới và ở Việt Nam.

Chọn phương án D

Câu hỏi 43

Tỷ lệ già hóa dân số của châu Á đứng thứ mấy trên thế giới?

A. Đứng hứ hai.

B. Đứng thứ ba.

C. Đứng thứ tư.

D. Đứng thứ năm.

Chọn phương án B

Các câu hỏi 42 &43 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 42 &43

Câu hỏi 42

Câu hỏi 43

PHẦN 4. Câu hỏi từ 44-55

Hướng dẫn: Từ câu hỏi 44 - 55, các bạn sẽ được nghe một bài đọc vừa và dài. Mỗi bài đọc kèm theo 2 câu hỏi về nội dung của bài đọc cùng 4 phương án trả lời, trong đó chỉ có một phương án đúng.

So với những bài đọc trên, loại bài tập này tương đối khó. Do đó, đòi hỏi một sự tập trung cao độ. Sau khi nghe nội dung bài đọc một cách cẩn thận, các bạn hãy chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi và dùng [✓] đánh dấu vào vị trí của phương án đúng. Bây giờ các bạn sẽ bắt đầu với bài nghe cho câu hỏi 44 & 45.

■ 4 câu bậc 5 ở mức trung bình

Bài nghe cho câu hỏi 44 & 45

Trong tự nhiên, nước tồn tại dưới 3 dạng khác nhau. Ở dạng lỏng, nước được chứa trên các đại dương, sông, suối, hồ và nằm sâu dưới mặt đất (nước ngầm). Ở dạng rắn, nước tồn tại trên những đỉnh núi cao quanh năm bao phủ bởi đá, tuyết. Còn ở dạng hơi, nước tồn tại một cách vô hình, trong không khí hay có thể dễ nhận ra trong các đám mây…Một chu kỳ nước được chia làm 4 giai đoạn. Đầu tiên là mưa. Nước mưa rơi xuống làm ướt bề mặt trái đất. Tiếp đó, lượng nước mưa trên mặt đất được chia thành hai, một lượng lớn theo các dòng sông, suối chảy ra đại dương và lượng còn lại chảy vào các hồ, ngấm sâu vào đất. Giai đoạn thứ 3 là hiện tượng nước trên bề mặt sông, suối, hồ, đại dương bốc hơi thành khí bay lên tạo ra mây. Và cuối cùng, khi những đám mây gặp lạnh, chúng biến thành nước, rồi lại tiếp tục rơi xuống mặt đất (gọi là mưa). Hiện tượng xảy ra như vậy được gọi là một chu kỳ nước. Trong tự nhiên, quá trình tái tạo nước xảy ra một cách liên tục không ngừng, không nghỉ.

Câu hỏi 44

Trong điều kiện tự nhiên, nước tồn tại dưới mấy dạng?

A. tồn tại dưới 2 dạng.

B. tồn tại dưới 3 dạng.

C. tồn tại dưới 4 dạng.

D. tồn tại dưới vô hình.

Chọn phương án B

Câu hỏi 45

Một chu kỳ nước gồm 4 giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên và cuối cùng nước tồn tại dưới dạng nào?

A. tồn tại dưới dạng rắn.

B. tồn tại dưới dạng khí.

C. tồn tại dưới dạng lỏng.

D. tồn tại dưới cả 3 dạng trên.

Chọn phương án C

Các câu hỏi 44, 45, 46 & 47 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 44 & 45

Câu hỏi 46

Câu hỏi 47

■ 2 câu bậc 5 ở mức cao

Bài nghe cho câu hỏi 48 & 49

Có nhiều nguyên nhân gây tai nạn máy bay, cả chủ quan lẫn khách quan. Nguyên nhân chủ quan là do sự non kém kinh nghiệm của người lái trong những trường hợp khẩn cấp mà không biết cách xử lý kịp thời hay do sự trục trặc của máy móc thiết bị hoặc nhiên liệu. Nguyên nhân khách quan bao gồm yếu tố thời tiết như mưa to, bão, sấm chớp, trời mù sương… Cũng có thể máy bay vô tình bị cuốn vào những vùng có từ trường mạnh hoặc rơi vào tay bọn không tặc, khủng bố… Người ta đã tổng kết từ 1950 đến 2004 đã xảy ra 2.147 vụ tai nạn máy bay,

trong đó 37% nguyên nhân gây ra tai nạn là do sai lầm của người lái, 33% chưa kết luận được chính xác, 13% do máy móc hoạt động không bình thường, 7% do thời tiết, 5% do cài bom bắt cóc và bị bắn, 4% do con người nhưng nằm ở khâu hướng dẫn bay, ngôn ngữ và các tín hiệu không phù hợp hoặc những vấn đề về nhiên liệu, 1% là do nguyên nhân máy bay đâm vào chim hoặc đâm nhau. Máy bay có thể gặp tai nạn ở tất cả các thời điểm trong một chuyến bay, nhưng hai giai đoạn thường xảy ra tai nạn nhiều nhất là lúc lên và lúc xuống; trong đó lúc xuống chiếm tới 51%.

Câu hỏi 48

Hãy cho biết khi cất cánh và hạ cánh, giai đoạn nào máy bay gặp tai nạn nhiều hơn?

A. Khi cất cánh và hạ cánh đều bằng nhau

B. Khi cất cánh gặp nhiều hơn khi hạ cánh

C. Khi hạ cánh gặp nhiều hơn khi cất cánh

D. Cả khi cất cánh lẫn hạ cánh đều gặp tai nạn nhiều nhất.

Chọn phương án C

Câu hỏi 49

Theo số liệu tổng kết tai nạn máy bay từ 1950 đến 2004 thì nguyên nhân nào chiếm số lượng nhiều nhất?

A. Do trục trặc máy móc.

B. Do không rõ nguyên nhân.

C. Do thời tiết.

D. Do sai lầm của người lái.

Chọn phương án D

■ 4 câu bậc 6 ở mức thấp và trung bình

Bài nghe cho câu hỏi 50 & 51

Bạn hãy quan sát thật kỹ một đám cưới!

Đi bên cạnh cô dâu, chú rể là những đôi "nam thanh nữ tú". Họ là những ai? Thường đó là những nam nữ thanh niên chưa vợ chưa chồng cốt để cho cô dâu, chú rể có bầu có bạn và làm cho đám cưới thêm đẹp, thêm vui. Duy chỉ có điều, những người này phải ăn mặc giản dị hơn cô dâu, chú rể, phải làm nền để cô dâu, chú rể đẹp hơn.

Đám cưới thời xưa, chỉ có những cô gái đi cạnh cô dâu, còn chú rể không cần. Những người đi cạnh cô dâu thường là người cô, người dì hay chị em thân thích của cô dâu, được cô dâu tin yêu và cha mẹ cô dâu ủy thác cho đi bên cạnh để truyền kinh nghiệm làm dâu, làm vợ, làm mẹ cho con gái mình. Không phải ai cũng được chọn đi bên cạnh cô dâu trong ngày cưới mà người được chọn phải là những người may mắn, tốt phước, gia đình êm ấm, hạnh phúc, có trai có gái, nhà cửa đuề huề.

Câu hỏi 50

Hãy cho biết, thành ngữ "nam thanh nữ tú" nghĩa là gì?

A. Nam và nữ bạn bè. \

B. Nam và nữ thanh niên

C. Nam và nữ thanh viên trẻ, đẹp

D. Nữ làm phù dâu, nam làm phù rể.

Chọn phương án C

Câu hỏi 51

Trong các đám cưới thời xưa, các phù dâu có những nhiệm vụ gì?

A. Làm cho đám cưới thêm đẹp, thêm vui.

B. Để truyền kinh nghiệm làm dâu, làm vợ, làm mẹ.

C. Để giúp đỡ cô dâu lúc ốm đau.

D. Để làm nền cho cô dâu thêm đẹp hơn, xinh hơn.

Chọn phương án B

Các câu hỏi 52 & 53 được thiết kế theo kiểu câu hỏi 50 & 51

Câu hỏi 52

Câu hỏi 53

■ 2 câu bậc 6 ở mức cao

Bài nghe cho câu hỏi 54 & 55

CHUỘT NHÀ VÀ CHUỘT ĐỒNG

Chuột nhà và Chuột đồng là bạn thân của nhau. Chuột đồng sống ở nông thôn, ngày ngày ra đồng ăn thóc, cuộc sống rất vui vẻ, hạnh phúc. Chuột nhà sống trong một hốc tường của một gia đình giàu có ở thành phố. Khi chủ nhà đi vắng, Chuột nhà chạy ra trộm thức ăn: nào là đỗ, thóc, pho mát, mật ong… Cuộc sống của Chuột nhà cực kỳ sung túc.

Một hôm, Chuột đồng mời Chuột nhà đến chơi. Chuột nhà diện lễ phục về chốn đồng quê dự tiệc. Chuột đồng mang đại mạch và thóc mà mình dự trữ được ra đãi khách. Chuột nhà vừa ăn đại mạch và thóc vừa bảo Chuột đồng:

- Bạn thân mến ơi, bạn sống như một con kiến tầm thường vậy. Còn chỗ tôi thì có bao nhiêu là thứ ngon. Bạn hãy lên thành phố hưởng thụ với tôi.

Thế là Chuột đồng theo Chuột nhà lên thành phố sinh sống. Trong bếp nhà chủ của Chuột nhà, Chuột đồng thấy có đỗ, thóc, lại còn có cả pho mát, mật ong… Nó thèm đến nỗi nước miếng cứ chảy ra ròng ròng. Không ngờ Chuột nhà lại có lắm cái ăn như vậy, nó rất ngưỡng mộ Chuột nhà.

Khi chúng đang chuẩn bị đánh chén thì có tiếng người mở cửa bếp. Chuột nhà nhát gan, nghe thấy tiếng động liền ba chân bốn cẳng chui tọt vào hang. Khi xung quanh yên tĩnh trở lại nó mới dám chui ra. Vừa định cầm miếng pho mát lên thì lại có người mở cửa bếp. Chuột nhà lại vội vàng trốn vào hang.

Lúc này, Chuột đồng đói đến mức bụng kêu òng ọc. Nó run run nói với Chuột nhà:

- Tạm biệt bạn thân mến! Bạn cứ việc hưởng thụ những thứ ngon lành này đi, còn tôi không muốn cứ phải nơm nớp lo sợ như thế nữa. Tôi sẽ quay về ăn thóc, sống một cuộc sống bình thường và yên ổn.

Câu hỏi 54

Chuột đồng thấy thức ăn thường ngày của chuột nhà gồm:

A. Đỗ, thóc, pho mát…

B. Đỗ, thóc, pho mát, mật ong…

C. Đỗ, thóc, pho mát, mật ong, đại mạch.

D. Thóc, pho mát, mật ong, đại mạch….

Chọn phương án B

Câu hỏi 55

Chuột đồng tạm biệt Chuột nhà, bỏ thành phố về quê có ngụ ý gì?

A. Cuộc sống thành phố không hợp với Chuột đồng.

B. Chuột đồng và chuột nhà có quan điểm sống khác nhau.

C. Thà sống giản dị trong bình yên còn hơn sung túc, đầy đủ trong lo lắng, sợ hãi.

D. Cuộc sống thành phố sung túc, đầy đủ nhưng luôn sống trong lo lắng sợ hãi.

ĐỊNH DẠNH ĐỀ THI ĐỌC

❖ MÔ TẢ CHUNG VỀ KỸ NĂNG ĐỌC

Bậc	Mô tả cụ thể
Bậc 1	Hiểu được những đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè.
Bậc 2	Hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc, cụ thể; có khả năng sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày.
Bậc 3	Đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.
Bậc 4	Đọc được một cách tương đối độc lập, điều chỉnh được cách đọc và tốc độ đọc theo từng dạng văn bản và mục đích đọc cũng như sử dụng có chọn lọc các nguồn tham khảo phù hợp. Có vốn từ vựng lớn chủ động phục vụ quá trình đọc, nhưng vẫn còn gặp khó khăn với những thành ngữ ít xuất hiện.
Bậc 5	Hiểu được chi tiết những văn bản dài, phức tạp, kể cả những văn bản không thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình, với điều kiện được đọc lại các đoạn khó.
Bậc 6	- Hiểu, lựa chọn và sử dụng có phê phán, đánh giá được hầu hết các thể loại văn bản, bao gồm các văn bản có cấu trúc và nội dung phức tạp, hay các tác phẩm văn học và các thể loại khác. - Hiểu được nhiều loại văn bản dài và phức tạp, cảm thụ được những nét khác biệt giữa nghĩa đen và nghĩa bóng, các loại văn phong.

❖ ĐẶC TẢ ĐỀ THI ĐỌC

1. Thông tin chung

- Thời gian: 60 phút
- Mục tiêu: Kiểm tra đánh giá khả năng đọc hiểu các dạng văn bản khác nhau.
- Cấu trúc bài đọc:

Bài đọc gồm hai phần: Phần I đọc về những vấn đề chung, thường gặp trong đời sống hàng ngày, phần II đọc về những vấn đề khoa học, văn chương, báo chí; trong mỗi phần có thể gồm một hoặc vài ba đoạn trích văn bản. Sau mỗi đoạn trích sẽ có các câu hỏi, mỗi câu hỏi có 4 đáp án để lựa chọn trả lời.

Miêu tả chung về ngữ liệu kiểm tra

- Số lượng phần đọc: 02

Phần 1. Đọc về những vấn đề chung, thường gặp trong đời sống hàng ngày.

Đánh giá trình độ từ A1 đến B1. Có thể yêu cầu đọc một đoạn trích khoảng 850 - 900 tiếng (chữ) hoặc hai đoạn, ứng với trình độ A1-A2 và B1.

Phần 2. Đọc những vấn đề về khoa học, văn chương, báo chí

Đánh giá trình độ từ B2 đến C2. Có thể yêu cầu đọc một đoạn trích khoảng 1400 - 1450 tiếng (chữ) hoặc ba đoạn, ứng với trình độ B2, C1, C2.

- Độ dài toàn bài kiểm tra (cả hai phần): khoảng 2250 - 2350 chữ
- Độ khó của bài đọc và câu hỏi: tương ứng từ bậc 1 đến bậc 6

Ngữ liệu kiểm tra và câu hỏi kiểm tra của từng phần
(ở đây trình bày phương án tách các đoạn trích văn bản ứng với các trình độ):

- Phần I: Hai đoạn trích văn bản (gọi là bài đọc).

Bài 1. khoảng 400 (+20) chữ , thuộc chủ đề miêu tả, hướng dẫn, kể chuyện đời sống hàng ngày.

Bài 2. khoảng 450 (+20) chữ, thuộc chủ đề nói về các hoạt động xã hội, cá nhân trong đời sống hàng ngày.

Câu hỏi cho phần I: 16 câu

- Phần II: Ba bài đọc

Bài 3. khoảng 450 (+20) chữ, về khoa học tự nhiên hoặc khoa học nhân văn.

Bài 4. khoảng 450 (+20) chữ, bài 5. khoảng 500 (+20) chữ thuộc một ngành/chuyên ngành khoa học tự nhiên, hoặc khoa học nhân văn, hoặc văn chương.

Câu hỏi cho phần II: 24 câu

- Tất cả các bài của các phần đều ưu tiên những văn bản viết về Việt Nam hoặc sự kiện liên quan đến Việt Nam.

Điểm số:

Tổng số câu hỏi: 40
Tổng điểm: 40 điểm Mỗi câu 01 điểm); sau đó có thể quy về thang 10 khi cần.

Phân bố câu hỏi theo độ khó và bậc năng lực:

	Phần 1	**Phần 2**
Số câu hỏi	15 (37,5%)	25 (62,5%)
Câu hỏi dễ	3	3
Câu hỏi trung bình	10	16
Câu hỏi khó	2	6

2. Miêu tả chi tiết

PHẦN I. ĐỌC CHUNG

	Đặc điểm, yêu cầu của văn bản đọc	**Độ khó và các kĩ năng được kiểm tra**	**Số câu hỏi**
Bài 1	**01 đoạn văn bản ở bậc 1 và 2** - Chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày: cá nhân, gia đình, nghề nghiệp, học hành, cuộc sống, cộng đồng. - Nguồn: trích đoạn văn xuôi, tài liệu hướng dẫn, mô tả công việc, thư từ. - Độ dài: khoảng 400 (+20) chữ. - Từ vựng: từ ngữ quen thuộc trong các chủ đề giao tiếp hàng ngày. - Ngữ pháp: các biểu thức ngôn ngữ, kiểu câu tương ứng ngữ pháp bậc 1-2.	***1 câu hỏi dễ, bậc 2*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Chọn từ ngữ thích hợp trong các từ cho trước, điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu. - Xác định thông tin cụ thể, tường minh, được diễn đạt bằng từ vựng và cấu trúc ngôn ngữ bậc 1-2. ***5 câu hỏi trung bình bậc 1 và 2*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Hiểu và tìm thông tin cụ thể trong câu, đoạn của đoạn trích văn bản tương ứng với bậc 1-2. ***1 câu hỏi khó bậc 2*** ***Kiểm tra, đánh giá kĩ năng:*** - Hiểu, xác định thông tin có bị gây nhiễu. - Hiểu, phát hiện được câu đúng/sai về ngữ pháp để xác định được câu sai ngữ pháp.	**7**
Bài 2	**01 đoạn văn bản ở bậc 3**	***2 câu hỏi dễ, bậc 3***	**8**

	- Chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày: cá nhân, gia đình, nghề nghiệp, học hành, cuộc sống, cộng đồng. - Nguồn: trích đoạn văn xuôi, tài liệu hướng dẫn, mô tả công việc, thư từ. - Độ dài: khoảng 450 (+20) chữ. - Từ vựng: từ ngữ quen thuộc trong các chủ đề giao tiếp hàng ngày. - Ngữ pháp: các biểu thức ngôn ngữ, kiểu câu tương ứng ngữ pháp bậc 3.	***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Hiểu, chọn được từ ngữ thông thường có ý nghĩa, hình thức tương tự nhau để điền vào chỗ trống, hoàn chỉnh câu. - Xác định thông tin cụ thể, tường minh, thông tin được diễn đạt bằng từ vựng và cấu trúc bậc 3, ít hoặc không có yếu tố gây nhiễu. - Xác định đối tượng được diễn đạt bằng cách khác. ***5 câu hỏi trung bình bậc 3*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Hiểu, phát hiện được câu đúng/sai về ngữ pháp để xác định được câu sai ngữ pháp. - Phát hiện những thông tin cụ thể trong các câu, đoạn ngắn trong đoạn trích. - Nhận ra thông tin tường minh trong văn bản được nói bằng cách khác trong câu hỏi. ***1 câu hỏi khó bậc 3*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Hiểu ý chính của một phân đoạn văn bản. - Xác định nội dung thông tin để trả lời câu hỏi gián tiếp đơn giản.	

		- Hiểu ý chính của một phân đoạn trong đoạn văn bản có chủ đề quen thuộc, nội dung rõ ràng, kết cấu và trình bày mạch lạc.	
PHẦN II. ĐỌC VỀ HỌC THUẬT			
	Đặc điểm, yêu cầu của văn bản đọc	**Độ khó và các kĩ năng được kiểm tra**	**Số câu hỏi**
Bài 3	**01 đoạn văn bản ở bậc 4** - Chủ đề: đời sống xã hội, tự nhiên, các hoạt động xã hội, cá nhân hàng ngày, kiến thức khoa học hoặc đời sống thường thức. - Nguồn: các trích đoạn văn xuôi, báo chí, khoa học thường thức, tài liệu hướng dẫn, mô tả công việc. - Độ dài: khoảng 450 (+20) chữ. - Từ vựng: từ ngữ quen thuộc trong các chủ đề giao tiếp hàng ngày, bậc 4. - Ngữ pháp: các biểu thức ngôn ngữ, kiểu câu tương ứng ngữ pháp bậc 4.	***1 câu dễ bậc 4*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Phát hiện nội dung cần tìm trong văn bản theo yêu cầu. - Xác định quan điểm, thái độ của nhân vật trong văn bản hoặc tác giả văn bản được diễn đạt tường minh. ***5 câu trung bình bậc 4*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Hiểu, tìm được và liên kết được thông tin (theo yêu cầu) trong toàn bộ văn bản. - Hiểu mục đích của đoạn ngắn hoặc toàn văn bản phải đọc. - Xác định quan điểm, thái độ của người viết trong phân đoạn văn bản có chủ đề ít quen thuộc.	**8**

		2 câu khó bậc 4 ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Xác định nội dung thông tin được diễn đạt gián tiếp / ngầm ẩn. - Xác định quan điểm, thái độ của người viết. (văn bản có chủ đề ít quen thuộc).	
Bài 4	**01 đoạn văn bản bậc 5** - Lĩnh vực, chủ đề: ngành hoặc chuyên ngành khoa học, văn chương, giáo dục, nghề nghiệp, con người. - Nguồn: tạp chí chuyên ngành, sách, truyện, tiểu thuyết. - Độ dài: khoảng 450 (+20) chữ. - Từ vựng: tương ứng bậc 5, có một số ít từ tần suất thấp. - Ngữ pháp: các kiểu câu đơn, câu phức, câu ghép, phần lớn là câu dài.	***1 câu dễ bậc 5*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Suy đoán nghĩa của từ, ngữ trong câu. - Phát hiện thông tin, sự tình được thể hiện, diễn giải theo cách khác (có hàm ý). - Phát hiện hàm ý của một câu hay biểu thức ngôn ngữ. - Xác định mục đích của một thông tin hoặc lập luận. ***6 câu trung bình bậc 5*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Hiểu đúng một nội dung, thái độ, ý kiến được thể hiện bằng cách diễn đạt gián tiếp. - Nhận ra và hiểu thông tin, sự tình được diễn giải theo cách khác, diễn đạt đồng nghĩa.	**9**

		- Hiểu thông tin chung, khái quát của toàn văn bản qua việc phát hiện và liên kết được những thông tin phân tán trong văn bản. ***2 câu khó bậc 5*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Xác định hàm ý của một câu hoặc một biểu thức ngôn ngữ (văn bản bậc 5 có văn phong điễn đạt của ngành/chuyên ngành). - Xác định một quan điểm, thái độ được diễn đạt ngầm ẩn. - Hiểu thông tin chung, khái quát của toàn văn bản qua việc hiểu và liên kết được những thông tin phân tán trong văn bản có tính chuyên ngành hoặc văn chương cao bậc 5. - Phát hiện và hiểu trật tự logic của sự tình, một suy luận.	
Bài 5	**01 đoạn văn bản bậc 6** - Lĩnh vực: ngành hoặc chuyên ngành khoa học, văn chương, báo chí, về các chủ đề khác nhau: đời sống, giáo dục, nghề nghiệp, xã hội, lịch sử, con người…(không hạn chế). - Nguồn: tạp chí chuyên ngành, sách, truyện, tiểu thuyết.	***1 câu dễ bậc 6*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Suy đoán nghĩa của từ, ngữ trong câu. - Phát hiện thông tin, sự tình được thể hiện, diễn giải theo cách khác (có hàm ý). - Phát hiện hàm ý của một câu hay biểu thức ngôn ngữ.	**8**

	- Độ dài: khoảng 500 (+20) chữ. - Từ vựng: tương ứng bậc 6, thành thục có một số lượng nhất định những từ tần suất thấp - Ngữ pháp: các kiểu câu đơn, câu phức, câu ghép, phần lớn là câu dài.	- Xác định mục đích của thông tin hoặc lập luận, trong một câu hoặc phân đoạn. ***5 câu trung bình bậc 6*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Hiểu đúng một nội dung, thái độ, ý kiến được thể hiện bằng cách diễn đạt tế nhị, gián tiếp. - Nhận ra và hiểu thông tin, sự tình được diễn giải theo cách khác, diễn đạt đồng nghĩa; hiểu thành ngữ thông thường. - Phát hiện và liên kết được những thông tin phân tán trong văn bản có tính chuyên ngành hoặc văn chương. ***2 câu khó bậc 6*** ***Kiểm tra, đánh giá trong các kĩ năng:*** - Xác định hàm ý của một câu hoặc một biểu thức ngôn ngữ (văn bản bậc 6 có văn phong điển đạt của ngành/chuyên ngành). - Xác định tư tưởng, quan điểm, thái độ của nhân vật hoặc tác giả văn bản được diễn đạt qua các luận cứ trong toàn bài hoặc thể hiện ngầm ẩn. - Hiểu, xác định được nội dung thông tin chung, khái quát hơn hoặc mục đích của văn bản qua việc hiểu và	

		liên kết được những thông tin phân tán trong văn bản khoa học hoặc văn chương. - Phát hiện và hiểu trật tự logic của sự tình, của lập luận và suy luận trong văn bản.	

3. Ví dụ về câu hỏi và đáp án

Yêu cầu: Câu hỏi phải tường minh, chỉ có một đáp án được lựa chọn.
Ví dụ:

Đoạn trích văn bản

Nhiều khách du lịch chưa hiểu được hiểm họa mỗi khi họ chụp ảnh selfie ở vị trí nguy hiểm để ghi lại phút giây đáng nhớ. Có người cố chụp ảnh mình cùng với đoàn tàu đang đi qua, có người lại muốn chụp ảnh với những con gấu, hổ hay bò rừng… Trong năm qua, trên thế giới đã có 12 người thiệt mạng do gặp nạn khi chụp ảnh selfie. Con số này còn nhiều hơn số người bị thiệt mạng vì cá mập tấn công. Theo *Mashable,* những vụ chết người vì selfie là lời nhắc nhở cho du khách: đừng quá tập trung vào màn hình điện thoại mà không chú ý gì đến những nguy hiểm xung quanh.

Câu hỏi

1. Theo đoạn trích, khách du lịch có thể gặp nạn khi họ cố gắng chụp ảnh selffie:

A. ở những vị trí nguy hiểm
B. ở phút giây đáng nhớ
C. với đoàn tàu đang đi qua
D. với gấu, hổ hay bò rừng

[A. là đáp án đúng]

2. Trong năm qua, số người bị thiệt mạng vì cá mập tấn công so với số người thiệt mạng do gặp nạn khi chụp ảnh selffie là:

A. ít hơn
B. nhiều hơn
C. như nhau
D. bằng nhau

[A. là đáp án đúng]

4. Hướng dẫn viết câu hỏi

Kĩ năng được kiểm tra	**Bậc**	**Miêu tả**	**Yêu cầu văn bản đọc**	**Câu hỏi có thể dùng**	**Ví dụ**
1. Chọn, sử dụng từ ngữ thích hợp trong các từ cho trước, điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu.	**2 - 3**	Hiểu được ngữ pháp, ngữ nghĩa của phần câu đã cho, đoán định được chỗ trống trong câu đòi hỏi từ ngữ nào, để lựa chọn, điền vào, cho câu được hoàn chỉnh.	Văn bản đọc đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ đánh giá ở bậc đánh giá tương ứng. Từ ngữ cho trước trong các đáp án để lựa chọn phải rõ ràng, có thể được gây nhiễu do những tương tự về hình thức.	*Chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ trống trang câu sau đây:* Câu: "a b c d e g ….." A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng	*Câu hỏi 9 phần đọc trong đề mẫu*

				(Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí).	
2. Phân tích, xác định ngữ pháp của câu để biết câu đúng / sai.	**2 - 4**	Hiểu được ngữ nghĩa, ngữ pháp của câu (được rút từ văn bản), phát hiện ra những dạng cải biến làm cho câu trở nên không đúng về ngữ pháp.	Văn bản đọc đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ đánh giá ở bậc đánh giá tương ứng. Thông tin được hỏi, các dạng cải biến câu phải tường minh và cụ thể.	*Trong bốn câu sau đây, câu nào là câu không đúng ngữ pháp?* A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng (Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí).	*Câu hỏi 7 phần đọc trong đề mẫu*
3. Xác định được thông tin quy chiếu người, vật, việc … được diễn đạt tường minh trong văn bản.	**2 - 6**	Hiểu và xác định được thông tin quy chiếu nhân vật, sự vật … được nói tới, được trình bày trong văn bản đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ ở bậc đánh giá tương ứng.	Văn bản đọc đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ đánh giá ở bậc đánh giá tương ứng. Thông tin được hỏi tường minh và cụ thể.	- *Theo đoạn trích, X là ai/ gì?* - *Theo đoạn trích, X có gì? có ai?* - *Theo đoạn trích, ai / cái gì … làm X?* A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng	*Câu hỏi 4, 10 phần đọc trong đề mẫu*

				(Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí. Các lựa chọn sai phải rõ ràng và ưu tiên tối đa dùng ngữ liệu trong văn bản trích.	
4. Xác định được sự tình hoặc đặc điểm, trạng thái, hoạt động … của người, vật, sự việc được diễn đạt tường minh trong văn bản.	**2 - 6**	Hiểu, xác định được những thông tin, quy chiếu cụ thể về sự tình, hoặc đặc điểm, trạng thái, hoạt động … của nhân vật, sự vật, sự việc được trình bày trong văn bản đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ ở bậc đánh giá tương ứng.	Văn bản đọc đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ đánh giá ở bậc đánh giá tương ứng. Thông tin được hỏi tường minh và cụ thể.	*- Theo đoạn trích, X làm gì / như thế nào / có đặc điểm gì?* A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng *(Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí. Các lựa chọn sai phải rõ ràng và phải có trong văn bản).*	*Câu hỏi 6, 18 phần đọc trong đề mẫu*
5. Nhận ra những từ, ngữ có cùng đối tượng qui chiếu.	**3 - 6**	Nhận ra được thông tin tường minh trong văn bản được diễn đạt khác đi trong phần yêu cầu thí sinh phải lựa chọn đáp án.	Văn bản đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ ở bậc đánh giá tương ứng. Thông tin được hỏi, nằm trong văn bản phải rõ ràng, tường minh, nhưng trong	*- X là ai / là gì ?* *- Từ X có thể được hiểu là …?* *- X có thể được thay thế bằng Y nào dưới đây?*	*Câu hỏi 22, 36, phần đọc trong đề mẫu*

			các lựa chọn của đáp án thì được diễn đạt khác đi.	A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng (Các Đáp án sai có thể là: dùng thông tin trong văn bản nhưng diễn giải lệch đi; dùng thông tin đúng nhưng không có liên quan đến sự tình được nói đến; đưa thông tin quá hẹp hoặc quá rộng, không tương thích với X. Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí).	
6. Phát hiện thông tin qua suy luận, so sánh tương quan gián tiếp.	**4 - 6**	Hiểu thông tin được cung cấp trực tiếp, hiển ngôn để suy ra (những) thông tin khác nhờ suy diễn hoặc tính toán được (qua các tương quan về lượng hoặc tương quan logic).	Văn bản đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ ở bậc đánh giá tương ứng. Thông tin được cung cấp phải tường minh, chính xác; thông tin được hỏi phải suy ra từ thông tin được cung cấp.	- *Nếu ... thì X sẽ là ...?* - *Theo ... Y là vì:* - *Vì sao X lại Y?* A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng (Các đáp án sai có thể là kết quả được tính sai lệch đi hoặc sai nội dung nhưng	Câu hỏi 13, 31, *phần đọc trong đề mẫu*

				có hình thức tương tự như đáp án đúng. Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí).	
7. Xác định hàm ý một biểu thức ngôn ngữ hoặc một câu.	**4 - 6**	Hiểu và nhận ra được hàm ý / ẩn ý của câu hoặc biểu thức ngôn ngữ được thể hiện trong văn bản. Người đọc thể hiện được sự hiểu biết, cảm nhận và giải thuyết nghĩa (ở cấp độ câu, biểu thức ngôn ngữ) của mình.	Văn bản đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ ở bậc đánh giá tương ứng. Chủ đề của văn bản đọc ít quen thuộc, có phong cách văn chương, báo chí hoặc ngành/chuyên ngành khoa học.	*- Câu (...) / Cụm từ (...) trong đoạn trích có ý / có thể được hiểu là:* - Khi viết (…) là tác giả muốn nói: A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng Đáp án đúng không xuất hiện sẵn trên văn bản. Các đáp án sai thường lấy thông tin trong văn bản nhưng diễn giải lệch đi. (Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí).	*Câu hỏi 28, 30 phần đọc trong đề mẫu*
8. Xác định logic của các chi tiết, nội dung, các sự tình thể hiện	**4 - 6**	Hiểu và xác định được logic của các chi tiết, nội dung, các sự tình thể hiện qua các câu, đoạn trong văn bản dựa vào các	Văn bản đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ ở bậc đánh giá tương ứng. Các đáp án có nhiễu, nhưng không để lộ liễu. Các đáp án	*- Câu dưới đây có thể đặt (kết nối) vào vị trí nào (được đánh dấu A, B, C, D) trong đoạn trích là thích hợp?*	*Câu hỏi 23, phần đọc trong đề mẫu*

qua các câu, đoạn trong văn bản.		phương tiện liên kết ngữ pháp hoặc ngữ nghĩa. Qua đó, nhận ra được trật tự, kết nối nào được hay không được, hợp lý, không hợp lý.	sai phải có những phần tương tự hoặc có liên hệ về nội dung với đáp án đúng.	A. A B. B C. C D. D (Các vị trí A, B, C, D được đánh dấu theo thứ tự từ đầu đến cuối trong văn bản.	
9. Phát hiện chi tiết, sự tình ngầm thể hiện thái độ, ý kiến của nhân vật hoặc tác giả của trong văn bản.	**5 - 6**	Phát hiện và hiểu được thái độ, ý kiến của nhân vật, tác giả văn bản được thể hiện gián tiếp hoặc ngầm ẩn qua chi tiết, sự tình, lời nói … hiển ngôn.	Văn bản đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ ở bậc đánh giá tương ứng; chủ đề ít quen thuộc; có tính văn chương hoặc khoa học chuyên ngành ở bậc tương ứng.	*- Khi viết/nói (...), tác giả (hoặc X) có ý muốn nói gì?* *- Khi viết / nói (...), tác giả (hoặc X) có ý kiến/ tỏ thái độ gì?* A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng Các đáp án sai thường lấy thông tin trong văn bản nhưng diễn giải lệch đi. Đáp án đúng không xuất hiện sẵn trên văn bản. (Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí).	*Câu hỏi 25, 30 phần đọc trong đề mẫu*

10. Xác định mục đích của một thông tin hoặc lập luận	**5 - 6**	Hiểu và xác định được mục đích của chi tiết, sự tình nhằm ủng hộ, chứng minh, phủ nhận, bác bỏ… cái gì. (Các mục đích đó được thể hiện ngầm ẩn).	Văn bản đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ ở bậc đánh giá tương ứng; chủ đề ít quen thuộc hơn, nội dung mang tính chuyên ngành hoặc trừu tượng. Thông tin cần xác định không được trình bày hiển ngôn.	*X ... nhằm mục đích gì / có dụng ý gì dưới đây?* A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng Các đáp án sai thường lấy thông tin trong văn bản nhưng diễn giải lệch đi. Đáp án đúng không xuất hiện sẵn trên văn bản. (Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí).	*Câu hỏi 30 phần đọc trong đề mẫu*
11. Xác định thông tin, nội dung chính của văn bản.	**5 - 6**	Đọc lướt nhanh, bao quát được văn bản có nội dung khá phức tạp, nắm được thông tin rải rác trong toàn văn bản để xác định được nội dung, thông tin căn bản của toàn văn bản.	Văn bản đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ ở bậc đánh giá tương ứng; chủ đề ít quen thuộc; có tính văn chương hoặc khoa học chuyên ngành ở bậc tương ứng. Thông tin được yêu cầu xác định được nói đến trong toàn văn bản, không phải là một sự tình hoặc chi tiết, số liệu cụ thể.	- *Theo đoạn trích, nguyên nhân của X là gì?* - *Theo đoạn trích, điều gì sẽ xảy ra, nếu X?* - *Nội dung chính của đoạn trích là:* A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng Các đáp án sai thường là:	*Câu hỏi 39, 40, phần đọc trong đề mẫu*

				- thông tin có trong văn bản, nhưng chỉ một phần có liên quan hoặc toàn bộ không liên quan - thông tin không được cho trong văn bản. (Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí).	
12. Xác định tư tưởng/ quan điểm/ thái độ của tác giả văn bản.	**5 - 6**	Đọc lướt nhanh, bao quát được nội dung của văn bản có nội dung phức tạp. Qua đó nắm bắt, xác định được tư tưởng của tác giả (đoạn) văn bản và trả lời cho câu hỏi đóng bằng câu tự viết ra	Văn bản đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ ở bậc đánh giá tương ứng; chủ đề thuộc lĩnh vực ngành hoặc chuyên ngành khoa học, văn chương ít quen thuộc. Tư tưởng của tác giả không phát biểu trực tiếp mà thông qua các luận, cứ, sự kiện, thái độ …	*- Hãy cho biết: tư tưởng / quan điểm / thái độ của tác giả thể hiện trong đoạn trích này là gì ?* A. đáp án sai B. đáp án sai C. đáp án sai D. đáp án đúng (Đáp án đúng được đặt ở vị trí tùy nghi trong 4 vị trí).	*Câu hỏi 30,40 phần đọc trong đề mẫu*

ĐỀ THI MẪU

PHẦN 2: ĐỌC

Thời gian: 60 phút
Số câu hỏi: 40

Hướng dẫn:

1. Phần kiểm tra đọc gồm 2 phần nhỏ hơn: phần I gồm hai bài (đoạn trích), phần II gồm ba bài. Sau mỗi bài sẽ có các câu hỏi, mỗi câu hỏi có 04 đáp án: A., B., C., D.

Tổng số các câu hỏi của phần đọc là 40 câu, có số thứ tự từ 1 đến 40, được phân bố như sau:

Bài 1: 7 câu hỏi

Bài 2: 8 câu hỏi

Bài 3: 8 câu hỏi

Bài 4: 9 câu hỏi

Bài 5: 8 câu hỏi

2. Các bạn hãy đọc từng đoạn trích, tìm đáp án đúng cho từng câu hỏi và dánh dấu vào một trong bốn đáp án A., B., C., D. tương ứng trong phiếu trả lời.

3. Thời gian 60 phút là thời gian dành cho tất cả mọi việc: đọc các đoạn trích, câu hỏi, tìm đáp án và đánh dấu đáp án trong phiếu trả lời.

Phần 1:
Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời từ câu hỏi 1 đến câu hỏi 7

(1) Theo tôi, Hà Nội là một trong những thành phố hấp dẫn khách du lịch nhất của Việt Nam. Thời điểm tốt nhất để đến Hà Nội là vào mùa thu, từ đầu tháng 9 đến cuối tháng 11. Lúc này trời mát mẻ, dần chuyển sang mùa khô, đôi khi có những cơn mưa nhẹ, không còn nắng nóng. Bạn có thể bay đến sân bay quốc tế Nội Bài tại Hà Nội với nhiều hãng hàng không quốc tế và Vietnam Airlines. Nếu bay trong Việt Nam, bạn có thể bay với hãng hàng không Air Mekong, Jetstar và Vietjet Air với giá rẻ hấp dẫn.
(2) Trong thành phố Hà Nội, bạn có thể đi lại bằng xe bus, taxi, xe máy, ô tô hoặc có thể đi xích lô, ô tô điện, giá rất rẻ. Nếu ở lâu, bạn có thể đến khu phố cổ tìm một tiệm cho thuê xe đạp hoặc xe máy. Hà Nội có đường sắt đi các tỉnh phía Bắc và toàn quốc. Đây cũng là phương tiện ưa thích của khách du lịch nước ngoài khi ở Hà Nội dài ngày.

(3) Hà Nội có nhiều món ăn ngon nổi tiếng, nhưng đầu tiên, người ta thường nhắc đến món phở. Khách du lịch tới Hà Nội cũng thường tìm để thưởng thức món chả cá Lã Vọng, bánh cuốn Thanh Trì, bánh tôm Hồ Tây, cốm Vòng …
(4) Khách sạn tại Hà Nội giá cao nhất trên 200 USD một đêm, giá thấp nhất là 15 USD một đêm. Nhà trọ bình dân giá khoảng 80.000 - 120.000 VND một đêm. Muốn tìm một khách sạn bình dân, bạn nên đến khu phố cổ. Muốn có phòng trong những những dịp như Giáng sinh, năm mới, tết âm lịch, bạn nên đặt phòng trước từ 2 đến 3 tháng. Bạn có thể trực tiếp đặt phòng tại các khách sạn rất dễ dàng, nhưng nếu đặt qua các công ty du lịch, giá sẽ rẻ hơn nhiều.
(5) Mới đây, trang web Priceoftravel công bố danh sách các thành phố đắt và rẻ nhất thế giới dành cho dân du lịch bụi (Backpacker) trong năm 2014. Rẻ nhất là Pokahara của Nepal với chi phí trung bình một ngày 14,32 USD. Sau Pokahara là Hà Nội: 15,88 USD (hơn 330.000 đồng Việt Nam) một ngày. Thứ ba là Chiang Mai, Thái Lan: 17,66 USD (hơn 370.000 đồngViệt Nam) một ngày.

1. Thời tiết mùa thu ở Hà Nội như thế nào?

A. trời lúc này mát mẻ
B. chuyển dần sang mùa khô
C. không còn nắng nóng
D. cả A., B., C.

2. Đoạn (2) của đoạn trích cho biết, khi ở Hà Nội, bạn có thể đi lại bằng mấy loại xe?

A. tám loại
B. chín loại
C. sáu loại
D. bảy loại

3. Nhắc đến món ngon Hà Nội, đầu tiên người ta thường nhắc đến món gì?

A. cốm làng Vòng

B. bánh cuốn Thanh Trì
C. chả cá Lã Vọng
D. phở

4. Theo đoạn trích, ở khu phố có Hà Nội, bạn có thể tìm được loại khác sạn nào?

A. khách sạn rẻ tiền
B. khách sạn đắt tiền
C. khách sạn cao cấp
D. khách sạn bình dân

5. Khi nào bạn nên đặt phòng trước từ 2 đến 3 tháng ?

A. khi muốn có phòng trong dịp lễ giáng sinh
B. khi muốn có phòng trong dịp năm mới
C. khi muốn có phòng trong dịp tết âm lịch
D. cả A., B., C.

6. Nếu bạn đặt phòng qua các công ty du lịch, giá phòng sẽ:

A. đắt hơn một ít
B. rẻ hơn một ít
C. đắt hơn nhiều
D. rẻ hơn nhiều

7. Câu nào trong 4 câu sau đây không đúng ngữ pháp ?

A. Sau đó Pokahara là Hà Nội: 15,88 USD một ngày.
B. Sau này Pokahara là Hà Nội: 15,88 USD một ngày.
C. Sau khi Pokahara là Hà Nội: 15,88 USD một ngày.
D. Đứng sau Pokahara là Hà Nội: 15,88 USD một ngày.

Phần 2:
Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời từ câu hỏi 8 đến câu hỏi 15

(1) Viện Thống kê và Đánh giá y tế (IHME) thuộc ĐH Washington nghiên cứu về thừa cân và béo phì tại 188 quốc gia vừa cho biết: số người thừa cân, béo phì trên toàn thế giới đang tăng lên rất nhiều. Năm 1980, số người thừa cân, béo phì chỉ có 875 triệu, hiện nay đã là 2,1 tỷ người, chiếm gần 30% dân số thế giới. Hơn 671 triệu người béo phì trên thế giới sống tại 10 quốc gia xếp theo thứ tự là Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Brazil, Mexico, Ai Cập, Đức, Pakistan, Indonesia. Ở Anh, có 67% nam giới và 57% phụ nữ thừa cân hoặc béo phì.

(2) Trung tâm Kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh Mỹ cho biết hơn 36% người nước này béo phì và 34% thừa cân. Ở các nước đang phát triển, tỷ lệ phụ nữ béo phì nhiều hơn so với nam giới. Ngược lại ở các nước phát triển, số lượng nam giới béo phì nhiều hơn nữ. Nguyên nhân được cho là ở các nước đang phát triển, đàn ông phải di chuyển đi lại làm việc nhiều hơn, ít có thời gian sử dụng máy tính hơn nên ít béo phì hơn.

(3) Theo các chuyên gia, sự gia tăng nhanh chóng số người thừa cân, béo phì là do ảnh hưởng của lối sống hàng ngày, lười vận động và tiêu thụ quá nhiều thực phẩm giàu năng lượng. Những bữa ăn cổ điển đang dần được thay thế bằng các loại thức ăn công nghiệp không kiểm soát được. Béo phì và thừa cân đang gây ra gánh nặng về vấn đề sức khỏe trong xã hội. Nó cũng là nguyên nhân dẫn đến tử vong sớm do các bệnh tim mạch, tiểu đường, đột quỵ...

(4) Các nhà nghiên cứu Đại học Yale cho biết hơn 40% trẻ em và 72 % số phụ nữ béo phì, thừa cân thường bị chính người trong gia đình mình trêu chọc. Người thừa cân, béo phì (67%) thấy xấu hổ khi đến phòng khám của bác sĩ. Ngay cả khi có vấn đề sức khỏe, nhiều bệnh nhân béo

phì thường hoãn hoặc tránh gặp bác sĩ. Các nghiên cứu cũng nói rằng có mối liên quan giữa tiền lương với béo phì. Người béo, đặc biệt là phụ nữ, có thu nhập trung bình thấp hơn nhiều so với người có cân nặng bình thường.

(5) Các chuyên gia kêu gọi từng quốc gia, địa phương, từng gia đình, cá nhân cần nâng cao ý thức cải thiện sức khỏe bản thân để giảm tỷ lệ thừa cân, béo phì, đặc biệt là béo phì ở trẻ em.

8. Tại 10 quốc gia được kể tên theo thứ tự trong đoạn trích, có bao nhiêu người bị thừa cân, béo phì đang sinh sống ?

A. 30 % dân số

B. 67% dân số

C. 2,1 tỷ người

D. 671 triệu người

9. Chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ trống trong câu.

Hiện nay, số người thừa cân, béo phì đang càng ngày càng ……..

A. tăng ra

B. tăng đi

C. tăng vào

D. tăng lên

10. Theo đoạn trích, ở nước nào có số lượng nam giới béo phì nhiều hơn nữ giới ?

A. ở các nước không phát triển

B. ở các nước đang phát triển

B. không xác định nước nào

D. ở các nước phát triển

11. Theo đoạn trích, số người thừa cân, béo phì tăng nhanh là vì lý do gì dưới đây ?

A. lối sống hàng ngày

B. lười vận động

C. ăn quá nhiều thực phẩm giầu năng lượng

D. cả A. B. C.

12. Béo phì và thừa cân đang gây gánh nặng về ra cái gì trong xã hội ?

A. gánh nặng về bệnh đột quy.

B. gánh nặng về bệnh tiểu đường

C. gánh nặng về bệnh tim mạch

D. gánh nặng về vấn đề sức khỏe

13. Theo đoạn trích, nhiều bệnh nhân béo phì thường hoãn hoặc tránh gặp bác sĩ, vì:

A. người béo phì rất sợ phải đến phòng khám

B. bác sĩ không giúp đỡ được họ ở phòng khám

C. họ thấy bác sĩ bị xấu hổ khi đến phòng khám

D. họ thấy xấu hổ khi đến phòng khám của bác sĩ

14. Theo đoạn trích, phụ nữ thừa cân, béo phì có thu nhập như thế nào so với phụ nữ bình thường ?

A. có thu nhập bằng phụ nữ bình thường

B. có thu nhập cao hơn phụ nữ bình thường

C. có thu nhập gần bằng phụ nữ bình thường

D. có thu nhập thấp hơn phụ nữ bình thường

15. Các chuyên gia kêu gọi mọi người nâng cao ý thức cải thiện sức khỏe để:

A. giảm căn bệnh tiểu đường

B. giảm nguyên nhân đột quỵ

C. giảm các bệnh tim mạch

D. giảm tỷ lệ thừa cân, béo phì

Phần 3:
Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời từ câu hỏi 16 đến câu hỏi 23

(1) Ở châu Á, an ninh nguồn nước đang bị nhiều yếu tố đe dọa: tăng trưởng dân số, đô thị hóa, ô nhiễm nguồn nước, khai thác nước ngầm ồ ạt, biến đổi khí hậu và những thảm họa khác liên quan đến nước. [A]. Chúng ta đang có nhiều thách thức: phải cải thiện nguồn nước cho nông

nghiệp, đạt các mục tiêu về năng lượng, đáp ứng yêu cầu về nước cho công nghiệp tăng trưởng, bảo vệ chất lượng nước, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên.

(2) Sông Mê Kông chảy qua 6 nước, trong đó có Việt Nam. Nguồn lợi thủy sản do nó mang lại, giúp nuôi sống khoảng 65 đến 80 triệu dân. Vùng đồng bằng sông Mê Kông đóng góp khoảng một nửa lượng lúa gạo ở Việt Nam và bảo đảm được an ninh lương thực cho người dân ở đây. [B]. 12 tỉnh đồng bằng sông Mê Kông của Việt Nam có dân số 17 triệu người. [C]. Khoảng 80 % trong số họ gắn liền với sản xuất lúa gạo. Điều này giúp cho Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có nền nông nghiệp phát triển nhất khu vực. Sông Mê Kông và các nhánh của nó góp phần đáng kể cho sản xuất lúa gạo ở Việt Nam. Nhưng ngành sản xuất lúa gạo của Việt Nam đang bị đe dọa do biến đổi khí hậu và do sự phát triển các cơ sở hạ tầng ở thượng nguồn Mê Kông.

(3) Việc sử dụng tài nguyên nước quá mức cho phép và tình trạng ô nhiễm do công nghiệp, nông nghiệp và nước thải đang đe dọa môi trường trong khu vực sông Mê Kông. Chìa khóa để duy trì sức khỏe, an ninh con người và năng suất của người lao động chính là việc duy trì chất lượng nước ở mức chấp nhận được.

(4) Các đập thủy điện liên quan đến Mê Kông đã hoặc sẽ được xây dựng có thể đe dọa trước mắt cũng như lâu dài an ninh lương thực và sinh kế của hàng chục triệu dân ở vùng hạ lưu sông Mê Kông, trong đó có Việt Nam. Mùa khô, dòng chảy của Mê Kông nhỏ, không thể ngăn nước biển lấn sâu vào đồng bằng sông Mê Kông của Việt Nam. [D].

(5) Trong khi đánh giá tác động của sông Mê Kông chưa được nhiều thì những rủi ro đối với chất lượng nước, sức khỏe, an ninh con người và môi trường sống **hàng ngày hàng giờ** đang trở nên nghiêm trọng. Cần phải có nhiều nghiên cứu và tăng cường hợp tác nghiên cứu hơn nữa để hiểu và đánh giá đầy đủ những tác động của sông Mê Kông.

16. Theo đoạn trích, có mấy yếu tố đang đe dọa an ninh nguồn nước ở châu Á?

A. bốn yếu tố

B. năm yếu tố

C. ba yếu tố

D. sáu yếu tố

17. Vùng đồng bằng sông Mê Kông đóng góp vào lượng lúa gạo ở Việt Nam như thế nào?

A. đóng góp gần một nửa lượng lúa gạo ở Việt Nam

B. đóng góp hơn một nửa lượng lúa gạo ở Việt Nam

C. đóng góp hết một nửa lượng lúa gạo ở Việt Nam

D. đóng góp khoảng một nửa lượng lúa gạo ở Việt Nam

18. Nội dung đoạn (2) của đoạn trích cho biết sự biến đổi khí hậu và phát triển các cơ sở hạ tầng ở thượng nguồn sông Mê Kông đang tác có tác động gì đến ngành lúa gạo của Việt Nam ?

A. ảnh hưởng đến ngành lúa gạo của Việt Nam

B. thúc đẩy mạnh ngành lúa gạo của Việt Nam

C. làm sụt giảm ngành lúa gạo của Việt Nam

D. đe dọa ngành lúa gạo của Việt Nam

19. Điều gì đang đe dọa môi trường trong khu vực sông Mê Kông ?

A. sử dụng tài nguyên nước quá mức cho phép,

B. ô nhiễm từ ngành sản xuất công nghiệp,

C. ô nhiễm từ ngành nông nghiệp và nước thải

D. cả A. B. và C.

20. Theo đoạn trích, chìa khóa để duy trì sức khỏe, an ninh con người và năng suất của người lao động chính là gì ? việc duy trì chất lượng nước ở mức chấp nhận được

A. bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu

B. ngừng xây dựng các đập thủy điện

C. kiểm soát tăng trưởng nhanh dân số

D. giữ chất lượng nước ở mức chấp nhận được

21. Theo đoạn trích, những rủi ro đối với chất lượng nước, sức khỏe, an ninh con người và môi trường sống hiện nay đang như thế nào ?

A. những rủi ro đó đang được kiềm chế bớt

B. những rủi ro đó đang được giảm bớt dần

C. những rủi ro đó đang tăng lên rất nhiều

D. những rủi ro đó đang trở nên nghiêm trọng

22. Cụm từ " **hàng ngày hàng giờ** " được in đậm trong bài có thể được hiểu là:

A. mỗi ngày một giờ

B. từng giờ trong ngày

C. từng ngày trong năm

D. liên tục và nhanh

23. Câu [*Khả năng đồng bằng bị nước mặn tấn công là rất lớn*] có thể điền vào vị trí nào (A., B., C., D.) trong đoạn trích là phù hợp ?

A. [A]

B. [B]

C. [C]

D. [D]

Phần 4:
Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời từ câu hỏi 24 đến câu hỏi 32

(1) Ngày 15/9 một hội thảo về thực phẩm biến đổi gen đã được tổ chức tại Hà Nội. Ông Trần Đáng, Cục trưởng Cục vệ sinh an toàn thực phẩm cho biết, ở nước ta, việc chuyển gene cây trồng trong phòng thí nghiệm đã thành công nhưng chưa đưa ra sản xuất rộng rãi. Các cây trồng và sản phẩm biến đổi gene đã được nhập khẩu bằng con đường chính thức hoặc không chính thức. Ông cho rằng bên cạnh những lợi ích của cây chuyển gene, thì theo nhiều nhà khoa học thế giới, loại thực phẩm này ẩn chứa nhiều nguy cơ có ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe cộng đồng. Ở Việt Nam hiện nay, đã có ba cây trồng biến đổi gene là lúa, ngô và bông.

(2) Tiến sĩ Lê Đình Lương, Đại học quốc gia Hà Nội lại khẳng định, nhiều tổ chức khoa học quốc tế đã kết luận rằng sử dụng thực phẩm có nguồn gốc chuyển gene là an toàn. Ông cho biết, hiện nay, hàng chục phòng thí nghiệm trong nước đã có thể dễ dàng phát hiện thành phần biến đổi gene trong thực phẩm. Thế nhưng, việc đánh giá độ an toàn của từng sản phẩm thì ***còn nằm ngoài khả năng của chúng ta***, kể cả những nước phát triển nhất trong công nghệ này là Mỹ.

(3) Ông Lương cho rằng: Điều quan trọng không phải là ghi một dòng chữ trên nhãn: *đây là sản phẩm có sử dụng công nghệ biến đổi gen* để bắt người dân, vốn không hiểu nhiều về điều này phải tự lựa chọn. Các nhà khoa học cần kiểm nghiệm độ an toàn của nó trước khi đưa đến tay người dùng".

(4) Viện trưởng Viện Công nghệ sinh học, ông Lê Trần Bình nói: "Việc phát triển thực phẩm biến đổi gene cũng giống như việc đi máy bay, biết rõ là sẽ có rủi ro là máy bay có thể gặp tai nạn, nhưng chúng ta không thể không đi mà chỉ có cách chuẩn bị tốt nhất để đảm bảo cho chuyến bay an toàn". Theo ông, trước mắt, nước ta nên áp dụng công nghệ biến đổi gene trên các loại cây không phải để lấy thực phẩm như cây lâm nghiệp, hoa, cây công nghiệp... Ý kiến này được đa số các nhà khoa học đồng tình.

(5) Trong khi tính an toàn của sản phẩm biến đổi gene còn chưa rõ ràng, ông Trần Đáng cho rằng Chính phủ cần ban hành quy định quản lý chặt chẽ về an toàn vệ sinh thực phẩm riêng cho thực phẩm chuyển gene, xây dựng phòng xét nghiệm phân tích nguy cơ của loại thực phẩm này.

24. Theo đoạn trích, ở Việt Nam hiện nay, việc chuyển gene cây trồng như thế nào?

A. đã đưa ra sản xuất rộng rãi

B. sắp đưa ra sản xuất rộng rãi

C. không đưa ra sản xuất rộng rãi

D. chưa đưa ra sản xuất rộng rãi

25. Trong đoạn thứ nhất (1), ý kiến của ông Trần Đáng là:

A. ủng hộ việc sử dụng thực phẩm biến đổi gen

B. phản đối việc sử dụng thực phẩm biến đổi gen

C. không tỏ thái độ đối với thực phẩm biến đổi gen

D. không ủng hộ việc sử dụng thực phẩm biến đổi gen

26. Theo đoạn trích, ở Việt Nam đã có lúa, ngô và bông biến đổi gen chưa?

A. sẽ có

B. sắp có

C. chưa có

D. đã có

27. Theo ông Lê Đình Lương, Việt Nam đã có thể *phát hiện thành phần biến đổi gene trong thực phẩm* được chưa ?

A. chưa thể phát hiện được

B. không thể phát hiện được

C. sắp có thể phát hiện được

D. đã có thể phát hiện được

28. Cụm từ được in đậm trong đoạn (2) "***còn nằm ngoài khả năng của chúng ta***" có thể được hiểu là:

A. chúng ta sẽ đánh giá được độ an toàn của từng sản phẩm

B. chúng ta có thể đánh giá được độ an toàn của từng sản phẩm

C. chúng ta chưa đánh giá độ an toàn của từng sản phẩm

D. chúng ta chưa đánh giá được độ an toàn của từng sản phẩm

29. Theo đoạn trích, các nhà khoa học cần làm gì trước khi đưa sản phẩm có sử dụng công nghệ biến đổi gen đến người tiêu dùng ?

A. cần kiểm nghiệm tác hại của nó

B. cần kiểm nghiệm nguồn gốc của nó

C. cần kiểm nghiệm tác dụng của nó

D. cần kiểm nghiệm độ an toàn của nó

30. Khi phát biểu: "Việc phát triển thực phẩm biến đổi gene … để đảm bảo cho chuyến bay an toàn" (đoạn 4), thì ý kiến của ông Lê Trần Bình là:

A. phản đối việc sử dụng thực phẩm biến đổi gen

B. không ủng hộ việc sử dụng thực phẩm biến đổi gen

C. không tỏ thái độ đối với thực phẩm biến đổi gen

D. ủng hộ việc sử dụng thực phẩm biến đổi gen

31. Ý kiến của ông *Bình nên áp dụng công nghệ biến đổi gene trên các loại cây lâm nghiệp, hoa, cây công nghiệp*... được đa số các nhà khoa học đồng tình là vì:

A. đây là những loại cây được sử dụng nhiều

B. đây là những loại cây không nguy hiểm

C. đây là những loại cây cần năng suất cao

D. đây không phải là cây để lấy thực phẩm

32. Lý do để ông Trần Đáng có ý kiến rằng *Chính phủ cần ban hành quy định quản lý chặt chẽ về an toàn vệ sinh thực phẩm riêng cho thực phẩm chuyển gene* là vì:

A. tính an toàn của sản phẩm biến đổi gene không xác định được

B. tính an toàn của sản phẩm biến đổi gene đã xác định rõ

C. tính an toàn của sản phẩm biến đổi gene sắp xác định được

D. tính an toàn của sản phẩm biến đổi gene hiện chưa rõ ràng

Phần 5:

Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời từ câu hỏi 33 đến câu hỏi 40

(1) Khi tốc độ tăng GDP mất dần "ngôi vị độc tôn" trong việc đánh giá sự phát triển, người ta hướng sự chú ý vào các vấn đề của bản thân con người và đời sống con người. Xu hướng chung của sự phát triển hiện nay là làm tăng thêm sự phong phú của đời sống con người chứ không phải chỉ đơn giản là sự phong phú của các nền kinh tế mà con người đang sống. Không phải GDP, mà con người mới chính là mục đích tối thượng của sự phát triển.

(2) Từ chỗ là mục đích của sự phát triển, giờ đây, tăng trưởng kinh tế chỉ còn là phương tiện để con người phát triển chính mình. Việc sử dụng những thành quả của tăng trưởng kinh tế mới chỉ là điều kiện vật chất để tạo ra những cơ hội cho con người phát triển. Cách tiếp cận này chú ý đến việc cải thiện đời sống cộng đồng hơn là chú ý đến sự tăng trưởng kinh tế, bởi vì, GDP tăng cũng không tự động dẫn tới sự phát triển cho tất cả mọi người, mà rất có thể chỉ một số nhóm người nào đó được hưởng lợi. Amartya Sen, trong một cuộc trả lời phỏng vấn năm 2013 nói rằng: "Tăng trưởng kinh tế vô cùng quan trọng, bởi vì nó có thể giúp con người có cuộc sống tốt hơn, nhưng coi bản thân sự tăng trưởng là đối tượng để tôn thờ và ngưỡng mộ thì phần nào đó là có vấn đề". Ông cho rằng, để đánh giá một quốc gia đang hoạt động như thế nào, không thể chỉ nói về thu nhập bình quân đầu người, không thể làm ngơ trước những chỉ số khác nữa như tuổi thọ trung bình, tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng, tỷ lệ trẻ em được đến trường…

(3) Theo Sen, sự phát triển và bảo vệ năng lực con người phải là trọng tâm của việc hoạch định chính sách quốc gia. Với triết lý con người là trung tâm, con người sẽ vừa là mục tiêu của sự phát triển, vừa là nguồn lực vô tận để phát triển. Con người đóng vai trò quyết định ở cả đầu vào lẫn đầu ra và trong toàn bộ quá trình phát triển. Ở đầu vào, nhân tố quyết định sự phát triển là vốn con người, tiềm năng con người. Ở đầu ra, mục tiêu của sự phát triển là chất lượng cuộc sống, phát triển con người, hạnh phúc con người.

(4) Khi con người được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển thì sự phát triển của các lĩnh vực khác phải nhằm tạo ra những tiền đề vật chất và tinh thần cho sự phát triển con người. Nói cách khác, phát triển xã hội, xét đến cùng, là phát triển con người, trình độ phát triển con người là thước đo tiến bộ xã hội. Mục tiêu tối thượng của sự phát triển là con người chứ không phải là sự gia tăng đơn thuần về GDP hay của cải vật chất. Đừng bao giờ lãng quên: con người chính là trung tâm của sự phát triển.

33. Theo đoạn trích, điều gì đã từng được coi là độc tôn trong việc đánh giá sự phát triển?

A. tỷ lệ trẻ em được đến trường

B. tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng

C. tuổi thọ trung bình của người dân

D. tốc độ tăng trưởng GDP

34. Theo nội dung đoạn (2), hiện nay, tăng trưởng kinh tế được coi là:

A. điều kiện bắt buộc của sự phát triển

B. yêu cầu của sự phát triển con người

C. mục đích phát triển của sự phát triển

D. phương tiện để con người phát triển

35. Phát biểu của Amartya Sen năm 2013, trong đoạn (2) thể hiện quan điểm của ông khi đánh giá sự phát triển là:

A. ngưỡng mộ, tôn thờ tăng trưởng kinh tế

B. coi tăng trưởng kinh tế là quan trọng nhất

C. coi tăng trưởng kinh tế là có vị trí độc tôn

D. không coi tăng trưởng kinh tế là quan trọng nhất

36. Từ **làm ngơ** được in đậm trong đoạn (2) có thể được hiểu là:

A. chưa biết

B. không hiểu

C. không biết

D. bỏ qua

37. Amartya Sen coi điều gì dưới đây là quan trọng của việc xây dựng chính sách quốc gia?

A. sự phát triển và tăng trưởng kinh tế xã hội

B. sự phát triển văn hóa và giáo dục con người

C. sự phát triển kinh tế và văn hóa của con người

D. sự phát triển và bảo vệ năng lực con người

38. Quan niệm coi "con người vừa là mục tiêu của sự phát triển, vừa là nguồn lực để phát triển" xuất phát từ triết lý, tư tưởng nào dưới đây?

A. tư tưởng coi đời sống là trung tâm

B. tư tưởng coi tăng GDP là trung tâm

C. tư tưởng coi hạnh phúc là trung tâm

D. tư tưởng coi con người là trung tâm

39. Quan điểm chính của đoạn trích này cho rằng mục đích cao nhất của sự phát triển là:

A. phát triển, tăng GDP

B. phát triển văn hóa

C. phát triển kinh tế

D. phát triển con người

40. Điều gì dưới đây KHÔNG phù hợp với quan điểm chung trong đoạn trích ?

A. mục tiêu cao nhất của sự phát triển chính là con người

B. phát triển xã hội, xét đến cùng, là phát triển con người

C. trình độ phát triển con người là thước đo tiến bộ xã hội

D. mục tiêu cao nhất của sự phát triển phải là tăng GDP

ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI VIẾT

I. MÔ TẢ CHUNG VỀ KỸ NĂNG VIẾT

Bậc	Mô tả cụ thể
Bậc 1	Viết được những cụm từ, câu đơn ngắn về bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc.
Bậc 2	Viết được các mệnh đề, câu đơn nối với nhau bằng các liên từ như: *và, nhưng, vì.*

Bậc 3	Viết được đoạn, bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực mà mình quan tâm theo trật tự logic nhất định.
Bậc 4	Viết được bài chi tiết, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, nhiều lĩnh vực quan tâm khác nhau, biết tổng hợp, đánh giá thông tin và lập luận từ một số nguồn khác nhau.
Bậc 5	Viết được bài chi tiết, rõ ràng, bố cục chặt chẽ về các chủ đề phức tạp, biết làm nổi bật những ý quan trọng, biết mở rộng và củng cố quan điểm ở một số đoạn bằng những chứng cứ, ví dụ cụ thể và kết thúc bài viết với một kết luận phù hợp.
Bậc 6	Viết được bài rõ ràng, bố cục logic, chặt chẽ, văn phong phù hợp, trôi chảy về nhiều lĩnh vực phức tạp, giúp người đọc nhận ra những điểm quan trọng trong bài một cách dễ dàng.

II. ĐẶC TẢ ĐỀ THI

Để đánh giá năng lực tiếng Việt, các thí sinh được viết hơn một bài viết theo định dang ở dưới đây, mỗi bài được chấm điểm 2 lần một cách độc lập với những thang điểm cụ thể. Các thang điểm này được thiết kế cho mục đích cụ thể. Người kiểm tra phải chuẩn bị để thay đổi thang điểm đang có cho phù hợp với mục đích kiểm tra của mình. Định dạng và thang điểm dưới đây có thể được áp dụng trong việc kiểm tra đánh giá viết tiếng Việt với những thay đổi cho phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể.

Căn cứ vào mức độ thích hợp với việc học tập ở bậc đại học, các bài thi viết tiếng Việt được phân loại thành:

- Bài thi viết chung:
- Bài thi viết học thuật

ĐẶC TẢ ĐỀ THI VIẾT CHUNG

Định dạng và chấm điểm bài thi viết chung

Thông tin chung

- ❖ *Thời gian:* 60 phút.
- ❖ *Miêu tả chung các phần:* đề thi gồm có 2 phần, nhằm kiểm tra năng lực giao tiếp viết bằng tiếng Việt, cho thí sinh trình độ từ bậc 3 đến bậc 5 theo *Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.*

- ❖ *Miêu tả chung về nội dung/ngôn ngữ yêu cầu* đối với ngôn ngữ đầu vào/ngôn ngữ tạo sinh:
- ❖ Ngữ liệu đầu vào được thể hiện dưới dạng văn bản, là những thông tin, chủ đề liên quan đến các lĩnh vực quen thuộc của đời sống, được viết theo ngôn ngữ ở trình độ 3 theo *Khung năng lực tiếng Việt 6 bậc dùng cho người nước ngoài*
- Ngữ liệu tạo sinh là một bức thư có chức năng giao tiếp khác nhau và một bài luận cung cấp thông tin, tóm tắt thông tin, thể hiện ý kiến, quan điểm cá nhân.
- ❖ *Miêu tả tóm tắt về mỗi phần:*
- Phần 1: thời gian làm bài 20 phút. Số từ yêu cầu: tối thiểu 120 từ. Chấm điểm theo trọng số 1/3. Thí sinh viết một bức thư/email, trả lời một bức thư/email cho sẵn hoặc một bức thư/email gửi cho người khác nhằm hỏi thông tin hay thực hiện những nhu cầu giao tiếp khác nhau. Nhiệm vụ này kiểm tra kĩ năng viết tương tác.
- Phần 2: thời gian làm bài 40 phút. Số từ yêu cầu: tối thiểu 250 từ. Chấm điểm theo trọng số 2/3. Thí sinh viết một bài luận về một chủ đề của đề bài, dùng kinh nghiệm và hiểu biết cá nhân để xây dựng lập luận. Nhiệm vụ này kiểm tra kĩ năng viết luận (viết tạo sinh).

Thông tin chi tiết

	Ngữ liệu nguồn/ngôn ngữ tạo sinh.	**Thời lượng**	**Các kĩ năng được đánh giá**	**Dạng thức nhiệm vụ/câu hỏi thi**	**Hướng dẫn**
Phần 1	*Ngữ liệu nguồn:* Một phần trong một bức thư đề cập đến một sự kiện (80-90 từ) liên quan đến các tình huống hay gặp trong cuộc sống, hoặc lấy	20 phút	Có thể truyền đạt thông tin, ý kiến về những chủ đề cụ thể cũng như trừu tượng (như về công việc, học tập) hay các chủ đề văn hóa (như điện ảnh, âm nhạc...), kiểm tra thông tin, hỏi và giải thích vấn đề.	Viết một bức thư để trả lời một bức thư khác. Viết một bức thư hỏi thông tin miêu tả về kinh nghiệm, cảm xúc hay sự kiện.	Thí sinh được yêu cầu viết một bức thư/email trả lời một bức thư/email khác hoặc viết một bức thư hỏi thông tin, miêu tả về kinh nghiệm, cảm xúc hay sự kiện.

	ra từ nghiên cứu về một chủ đề, chủ điểm. Một tình huống, sự kiện quen thuộc trong cuộc sống (80-90 từ) đòi hỏi hồi đáp bằng hình thức thư tín. *Ngữ liệu đích:* Bức thư trả lời (tối thiểu 120 từ). *Chủ đề:* bản thân, gia đình, bạn bè, trường lớp, nơi làm việc, nhu cầu thiết yếu; chủ đề quen thuộc mà cá nhân quan tâm (kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hi vọng, tham vọng).		Có thể viết thư cá nhân hỏi thông tin, miêu tả về kinh nghiệm, cảm xúc hay sự kiện.		
Phần 2	*Ngữ liệu nguồn:* • Một đoạn văn cho sẵn/đoạn trích trong báo/đoạn bài giảng trong đó đề cập đến và thảo luận về một chủ đề liên quan đến Việt Nam hoặc khu vực (80-90 từ). *Ngữ liệu đích* (tối thiểu 250 từ): - Bài luận đánh giá/nêu quan điểm.	40 phút	Có thể viết một bài luận để phát triển lập luận, nêu bật được những ý chính và có những minh chứng phù hợp. Có thể viết một bài luận để phát triển một lập luận nào đó, nêu lí do tán thành hay phản đối một quan điểm nào đó, và giải thích những ưu điểm và nhược điểm của các giải pháp khác nhau.	Viết một bài luận thể hiện quan điểm.	Thí sinh được yêu cầu viết một bài luận về một đề tài cho trước, sử dụng kinh nghiệm, kiến thức để minh họa quan điểm của mình.

	- Bài luận giải thích ưu nhược điểm. *Chủ đề:* giáo dục, y tế, giải trí, giao thông, lịch sử, nghệ thuật, văn hóa, xã hội.				

Chấm điểm

Bài luận được đánh giá theo hai cách: Đánh giá tổng thể và đánh giá bằng phương pháp phân tích

Bảng dưới đây hướng dẫn một cách chấm điểm bài thi viết theo bộ chỉ số đánh giá tổng thể của một văn bản. Mỗi một điểm của hệ thống chấm điểm được xác định bởi một bộ tiêu chí như yêu cầu của chủ đề, tổ chức và sự phát triển, chứng minh các ý tưởng, tính trôi chảy (tính thành thạo, tính tự nhiên, tính thích hợp) trong bản viết, tính chính xác và sự lựa chọn từ vựng và ngữ pháp.

Hướng dẫn chấm điểm bài thi viết tiếng Việt từ bậc 3-6:

(từ mức 6 đến mức 0 điểm)

6. Chứng minh có khả năng rõ ràng trong việc viết ở cả hai phương diện tu từ và cú pháp mặc dù bài thi còn có một vài lỗi nhỏ.

Bài thi thuộc loại này:

- Đáp ứng một cách hiệu quả yêu cầu của bài thi;
- Tổ chức và phát triển tốt;
- Sử dụng những chi tiết phù hợp để chứng minh một luận điểm hoặc chứng minh cho các ý tưởng;
- Thể hiện khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách đặc sắc;
- Chứng minh được khả năng biến đổi ngữ pháp tốt và sự lựa chọn từ phù hợp.

5. Chứng minh có khả năng rõ ràng trong việc viết ở cả hai phương diện tu từ và cú pháp mặc dù bài thi đôi khi có lỗi nhất định.

Bài thi thuộc loại này:

- Có một số phần của bài thi có hiệu quả hơn những phần khác;
- Nói chung, biết cách tổ chức và phát triển bài viết tốt;
- Sử dụng tốt những chi tiết để chứng minh một luận điểm hoặc chứng minh một ý tưởng;
- Thể hiện ngôn ngữ một cách thành thục;
- Chứng minh được một vài sự biến đổi ngữ pháp tốt và dùng được các cụm từ thành ngữ.

4. Chứng minh có khả năng tối thiểu trong việc viết ở cả hai phương diện tu từ và cú pháp.

Bài thi thuộc loại này:

- Đáp ứng được chủ đề của bài thi viết một cách thoả đáng nhưng một số phần của bài thi sơ sài;
- Được tổ chức và phát triển một cách thoả đáng;
- Sử dụng được một số chi tiết để chứng minh một luận điểm hoặc chứng minh một ý tưởng;
- Chứng minh được một cách thoả đáng khả năng ngôn ngữ nhưng còn chưa thật thành thạo về ngữ pháp và cách dùng từ;
- Có thể còn một số lỗi làm câu tối nghĩa.

3. Chứng minh được một số khả năng phát triển trong việc viết nhưng còn có lỗ hổng trong cả hai phương diện tu từ và cú pháp.

Bài thi thuộc loại này có thể có một hoặc hơn một khuyết điểm dưới đây:

- Không thoả mãn được yêu cầu tổ chức và phát triển;
- Chi tiết không phù hợp hoặc không đầy đủ, để phục vụ hoặc chứng minh những nội dung khái quát;
- Lựa chọn từ và hình thức của từ đáng lưu ý không phù hợp;
- Có một số lỗi trong cấu trúc câu và/ hoặc cách sử dụng;
- Có những vấn đề nghiêm trọng về trọng tâm bài viết.

2. Biểu thị khả năng viết kém

Bài thi thuộc loại này có một hay hơn một khuyết điểm nghiêm trọng dưới đây:

- Không có tính tổ chức và tính phát triển một cách nghiêm trọng;

- Ít hoặc không có những chi tiết, hoặc những chi tiết không phù hợp;
- Mắc những lỗi nghiêm trọng về trật tự cấu trúc câu hoặc trong cách dùng;
- Có những vấn đề nghiêm trọng về trọng tâm bài viết (lạc đề).

1. Chứng minh rằng không thực hiện được bài viết

Bài viết loại này thường:

- Không mạch lạc;
- Không có sự phát triển;
- Có những lỗi viết văn liên tục.

0. Bài viết được đánh giá ở mức 0, nếu không có câu trả lời, chỉ chép lại chủ đề, lạc đề, viết bằng tiếng nước ngoài, hoặc chỉ bao gồm một số chữ.

Đánh giá theo phương pháp phân tích

Đối với việc giảng dạy trên lớp, chấm điểm tổng thể cung cấp rất ít lỗi và phân tích lỗi, dành cho những bước sau của quá trình học tập. Chấm điểm theo mục tiêu tập trung vào chức năng, nhiệm vụ mang tính nguyên tắc của văn bản và theo đó, nó có cung cấp phản hồi nhưng không xác định và phân tích lỗi cho bất kỳ phương diện nào của sản phẩm viết. Nó nhấn mạnh vào việc hoàn thiện mục đích cuối cùng của bài thi. Đánh giá trên lớp học, tốt nhất là thực hiện chấm điểm phân tích. Trong chấm điểm phân tích, 6 mức điểm cơ bản của việc viết vẫn được thực hiện; như thế, nó cho phép người học khắc phục những điểm yếu và phát huy những điểm mạnh của mình .

Chấm điểm phân tích nêu ra một sự đánh giá phân tích để kết hợp chặt chẽ giữa việc đánh giá với việc giảng dạy trên lớp học. Nó hữu ích hơn là việc thi cử thông thường. Có thể thiết kế một thang điểm, cụ thể hoá 5 loại chính và miêu tả 5 cấp độ khác nhau trong mỗi một loại, được sắp xếp từ "không thể chấp nhận được" đến "xuất sắc".

Thang điểm này cũng tương tự như việc chấm điểm tổng thể, đối với mỗi một loại điểm thì có một sự miêu tả chứa đựng những tập hợp con khác nhau. Tuy nhiên, thang điểm này có nhiều chi tiết hơn theo phương pháp phân tích. Thay vì miêu tả 6 mức, thang điểm này đã đưa ra tới 25 mức, mỗi mức lại được chia thành một số yếu tố hợp thành.

Trật tự mà trong đó 5 loại (tổ chức, phát triển logic các ý tưởng, ngữ pháp, dấu câu/chính tả, phong cách và chất lượng của việc thể hiện) đã được liệt kê có thể bị lệch do người chấm nghiêng về tầm quan trọng của tổ chức và phát triển logic các ý tưởng đối lập với hệ thống dấu câu và phong cách. Nhưng sự phân chia mang tính toán học của một thang 100 điểm đưa ra một trọng số công bằng. Thang điểm cho bài thi viết dưới đây là một thang điểm chi tiết có thể áp dụng vào chấm điểm cho những bài viết tiếng Việt. Thang điểm này có:

- Nội dung: 30;
- Tổ chức: 20;
- Từ vựng: 20;
- Cú pháp: 25;
- Dấu câu, chính tả...: 5.

Tổng số: 100

Thang điểm cho bài thi viết

20-18 **Xuất sắc đến tốt**	**17-15** **Tốt đến khá**	**14-12** **Khá đến trung bình**	**11-6** **Không thể chấp nhận**	**5-1** **Dưới trình độ đại học**
I. Tổ chức: giới thiệu, thân bài, kết luận				
Phù hợp với chủ đề, đoạn giới thiệu có hiệu quả, diễn đạt uyển chuyển, chỉ ra được kế hoạch sử dụng ngữ liệu (có tính chất hướng dẫn người đọc); những sự kiện mang tính chứng minh được đưa ra cho những nhận định khái	Thích hợp với chủ đề, phần giới thiệu, kết luận, thân bài của bài viết có thể chấp nhận được, nhưng thiếu một số minh chứng, một số ý tưởng không được phát triển đầy đủ, trật tự logic, nhưng biểu thị sự chuyển đổi có thể thiếu hoặc có một số	Phần giới thiệu hoặc phần kết luận không đầy đủ và không rõ ràng; có vấn đề về trật tự các ý tưởng trong phần thân bài, những ý tưởng khái quát không được chứng minh đầy đủ bằng những minh chứng được đưa ra, có mâu thuẫn hay giao thoa về tổ chức.	Phần giới thiệu được công nhận ở mức tối thiểu và không vững chắc; tổ chức nghèo nàn; có một số vấn đề về trật tự các ý tưởng; thiếu minh chứng, chứng minh; kết luận yếu hoặc không logic, thiếu tính tổ chức.	Không có phần kết luận hoặc phần giới thiệu; không có tổ chức trong phần thân bài một cách rõ ràng; thiếu minh chứng chứng minh; người viết không tạo ra được bất kỳ một sự cố gắng nào về mặt tổ chức đối với bản viết. (Người đọc không nhận ra được đề cương bài viết).

quát; kết luận mang tính logic và hoàn chỉnh.	trường hợp dùng sai các đơn vị nối kết.			
II. Phát triển logic nội dung				
Bài viết đáp ứng được chủ đề đã được ấn định; các ý tưởng được cụ thể hoá và qua đó được phát triển; không có tư liệu xa lạ; bài viết phản ánh được tư tưởng.	Bài viết phản ánh được vấn đề nhưng thiếu một số điểm; một số ý tưởng có thể được phát triển đầy đủ hơn; một số tư liệu xa với chủ đề được trình bày trong bài viết.	Phát triển các ý tưởng không hoàn chỉnh hoặc bài viết có một số điểm vượt ra ngoài chủ đề. Một số đoạn văn được phân chia không hoàn toàn chính xác.	Các ý tưởng không được hoàn chỉnh; bài viết không phản ánh được ý nghĩ một cách cẩn thận hoặc được viết một cách vội vàng; thiếu cố gắng trong nội dung.	Bài viết hoàn toàn không phù hợp và bài viết này không phải là sản phẩm của một người có trình độ đại học, không có cố gắng rõ ràng để xem xét chủ đề một cách cẩn thận.
III.Ngữ pháp				
Thành thạo ngữ pháp... như người bản ngữ; sử dụng đúng mệnh đề quan hệ, giới từ, tình thái từ, ... và phương thức biểu thị thời gian phù hợp; không có câu què hoặc câu cụt.	Thành thạo ngữ pháp...; có một số vấn đề ngữ pháp nhưng không ảnh hưởng đến giao tiếp, mặc dù người đọc có thể nhận ra lỗi, không có câu què hoặc câu cụt.	Người đọc có thể nắm được ý tưởng của người viết nhưng có nhiều vấn đề ngữ pháp xuất hiện và có ảnh hưởng xấu đến giao tiếp; có một số câu què và câu cụt.	Có một số lượng lớn những lỗi sai lầm về ngữ pháp, ảnh hưởng xấu đến giao tiếp (làm người đọc hiểu sai vấn đề) những ý tưởng của người viết; phải xem xét lại một số phần ngữ pháp cần thiết; rất khó khăn để có thể đọc hiểu câu.	Có nhiều vấn đề ngữ pháp mâu thuẫn với thông báo, người đọc không thể hiểu được người viết đang cố gắng nói cái gì, cấu trúc câu không thể hiểu được.
IV. Hệ thống dấu câu, chính tả				
Dùng đúng các qui tắc...; mép lề phải và trái đúng qui định, tất cả các chữ viết hoa những	Có một vài vấn đề về qui tắc viết hoặc dấu câu, có những lỗi chính tả, lề	Sử dụng được các qui tắc viết chung nhưng có một số lỗi; có vấn đề về chính tả làm rối trí người đọc; có lỗi	Có những vấn đề nghiêm trọng trong việc hình thành bài thi; một số phần của bài viết	Coi thường những qui tắc viết...; bài viết khó đọc không viết chữ hoa khi cần thiết, có hàng loạt vấn đề về chính tả.

đoạn được định trước, dấu câu và chính tả rất đúng và rõ ràng.	đúng, bài thi sạch sẽ, ngắn gọn.	về dấu câu làm ảnh hưởng đến các ý tưởng.	không dễ đọc, có lỗi dấu câu và hệ thống dấu câu; không thể chấp nhận được đối với người đọc có học thức.	
V. Phong cách và chất lượng của bài viết				
Sử dụng chính xác từ, sử dụng được những cấu trúc song song, ngắn gọn, sắp xếp tốt.	Có nhiều cố gắng, từ vựng tốt, sắp xếp tốt, không dài dòng, phong cách ngắn gọn.	Một số từ dùng sai, thiếu nhận thức về sự sắp xếp; có thể quá dài dòng.	Biểu thị ý tưởng một cách nghèo nàn; có những vấn đề trong sử dụng từ, thiếu các biến thể cấu trúc.	Sử dụng từ không thích hợp, không có khái niệm về sắp xếp từ và biến thể câu.
90-100	70-89	56-69	26-55	1-25

Khi mục tiêu đánh giá thay đổi, thì việc chấm điểm phân tích bài viết của thí sinh có thể được thay đổi theo. Mức độ thành thạo có thể tạo ra những nét khác biệt có ý nghĩa bằng sự nhấn mạnh riêng ở mỗi loại trình độ; chẳng hạn, ở trình độ bậc 3,4, giảng viên có thể nhấn mạnh nhiều đến ngữ pháp, dấu câu, chính tả của bài viết. Trong khi ở trình độ bậc 5, 6 giảng viên hướng sinh viên chú ý đến tổ chức và phát triển. Thể loại qui định sự biến đổi trong việc viết. Chính vì vậy, cần chú ý đến những kiểu viết cơ bản, chẳng hạn như báo cáo khoa học, hoặc giải thích những số liệu thống kê,... để bài viết tốt hơn sẽ được trình bày trong bài viết học thuật.

Nếu bài thi phục vụ cho mục đích giảng dạy thì giảng viên cần cung cấp cho người viết lỗi sai và có phân tích lỗi. Việc chấm điểm theo 5 hay 6 bậc cơ bản sẽ giúp giảng viên nêu ra được sự chú ý của người viết vào những khu vực cần phải cải tiến. Tính thực hành cao nằm ở trình độ thấp; trong loại trình độ bậc 3 và 4, thời gian được dành nhiều hơn cho các chi tiết hay những nội dung cụ thể cho từng thể loại để việc xếp hạng và chấm điểm tốt hơn, nhưng cuối cùng sinh viên sẽ phải nhận được nhiều thông tin hơn về bài viết của họ.

ĐẶC TẢ ĐỀ THI VIẾT HỌC THUẬT

PHẦN I. ĐỀ THI VIẾT HỌC THUẬT 1

Yêu cầu	Trong bài thi viết học thuật 1, thí sinh có thể được yêu cầu mô tả:

	• Một hoặc nhiều đồ thị, biểu đồ hay bảng/biểu; • Sơ đồ về một đối tượng, một loại thiết bị, một quy trình hay một sự kiện. Thí sinh phải đưa những điểm quan trọng nhất vào trong sơ đồ. Một số điểm nhỏ hoặc một số chi tiết nhỏ có thể được bỏ qua. Thí sinh cần phải viết theo phong cách học thuật hoặc phong cách trung hòa. Thí sinh được phép dành không quá 20 phút vào nhiệm vụ này. Thí sinh phải viết ít nhất 150 từ và sẽ bị trừ điểm nếu bài thi của thí sinh quá ngắn. Thí sinh sẽ không bị trừ điểm trong trường hợp họ viết quá 150 từ. Tuy nhiên, thí sinh cần được nhắc nhở rằng họ còn một bài thi nữa và bài thi đó có trọng số gấp đôi điểm số bài thí sinh đang làm. Thí sinh cần biết rằng họ sẽ bị trừ điểm nếu những gì họ viết ra không có liên quan đến chủ đề. Thí sinh cũng sẽ bị trừ điểm nếu câu trả lời của họ không được viết như một chỉnh thể hoàn chỉnh có sự kết nối chặt chẽ (tức là thí sinh không được viết theo kiểu gạch đầu dòng). Thí sinh sẽ bị trừ điểm nếu văn bản của họ sao chép từ nguồn khác. Thí sinh phải viết bài viết trên giấy thi được cung cấp.
Những kỹ năng cần kiểm tra	Bài thi này kiểm tra xem thí sinh có cung cấp một cái nhìn tổng quan với các thông tin được tổ chức tốt bằng cách sử dụng ngôn ngữ thích hợp với thể loại và phong cách của nó hay không. Tùy thuộc vào tứng loại bài thi, thí sinh sẽ được đánh giá về các khả năng sau: • Tổ chức, trình bày và/hoặc so sánh các dữ liệu; • Mô tả các giai đoạn của một quá trình hay một qui trình; • Mô tả một đối tượng, một sự kiện hoặc một chuỗi các sự kiện; • Giải thích cách làm một việc gì đó.
Yêu cầu về đầu ra	Thí sinh phải viết ít nhất 150 từ.

PHẦN II: ĐỀ THI VIẾT HỌC THUẬT 2

Yêu cầu	Trong bài viết học thuật 2, thí sinh sẽ được cung cấp một chủ đề để viết. Bài viết của thí sinh phải thảo luận về những vấn đề có liên quan nhất đến chủ đề. Thí sinh phải đọc kỹ các nhiệm vụ để có thể viết một bài viết đầy đủ có liên quan chặt chẽ với chủ đề. Ví dụ, nếu chủ đề chỉ là một khía cạnh cụ thể của một chủ đề rộng lớn hơn về internet thì thí sinh

	chỉ nên tập trung vào khía cạnh đó trong bài viết của mình. Thí sinh không nên chỉ đơn giản là viết về internet nói chung. Thí sinh nên viết theo phong cách học thuật hoặc trung tính. Thí sinh sẽ cần phải tổ chức các ý tưởng của mình một cách rõ ràng và đảm bảo chắc chắn rằng họ đã sử dụng các ví dụ có liên quan (có thể sử dụng những kinh nghiệm riêng của thí sinh, nếu có liên quan) hoặc sử dụng các minh chứng theo nội dung chủ đề. Thí sinh nên dành không quá 40 phút vào nhiệm vụ này. Thí sinh phải viết ít nhất 250 từ và sẽ bị trừ điểm nếu bài viết quá ngắn. Thí sinh sẽ không bị trừ điểm vì đã viết hơn 250 từ. Tuy nhiên, nếu viết một bài viết quá dài, thì thí sinh có thể sẽ không có thời gian để kiểm tra và sửa chữa lại bài viết, hay có thể tạo ra một văn bản viết tay không rõ ràng. Thí sinh nên nhớ rằng họ sẽ bị trừ điểm nếu những gì viết ra không có liên quan đến chủ đề. Thí sinh cũng sẽ bị trừ điểm nếu câu trả lời của họ không được viết như một kết cấu hoàn chỉnh và được kết nối chặt chẽ (tức là thí sinh không được viết theo kiểu gạch đầu dòng). Thí sinh sẽ bị trừ điểm nếu văn bản của họ sao chép từ nguồn khác. Thí sinh phải viết bài viết trên giấy thi được cung cấp.
Những kỹ năng cần kiểm tra	Bài thi này kiểm tra xem thí sinh có thể tạo một văn bản viết rõ ràng, có liên quan chặt chẽ với nhau, có tổ chức lập luận tốt, đưa ra được những bằng chứng hoặc các ví dụ để hỗ trợ ý tưởng chính của bài viết, và sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác hay không. Tùy thuộc vào kiểu nhiệm vụ, thí sinh sẽ được đánh giá về những khả năng sau: • Trình bày một giải pháp cho một vấn đề; • Thể hiện và đánh giá một quan điểm; • So sánh và đối chứng các ý kiến, các quan điểm và những vấn đề liên quan; • Khẳng định và/phủ định những ý tưởng, bằng chứng hay một lập luận.
Yêu cầu đầu ra	Thí sinh phải viết ít nhất 250 từ.

Chấm điểm

Ngoài những tiêu chi đã được khẳng định trong phần viết chung, khi chấm bài viết học thuật cần chú ý những tiêu chí dưới đây:

a) Đối với đoạn văn: Cần đánh giá sự phát triển của một đoạn văn:

- Viết câu chủ đề: Câu chủ đề là lời tuyên bố một chủ đề thông qua câu mở đầu (hoặc một câu tiếp theo). Câu chủ đề cần được duy trì như một kỹ năng viết đoạn văn. Từ đó, đánh giá đoạn văn cần bao gồm:

- Xác định có viết rõ câu chủ đề hay không;
- Cho điểm những điểm đã có và những điểm còn thiếu của câu chủ đề;
- Cho điểm và / hoặc bình luận hiệu quả của đoạn văn theo chủ đề;
- Phát triển chủ đề bên trong một đoạn văn.

Tiêu chí đánh gí bài thi viết

a) Đối với bài viết có nhiều đoạn văn :

- Tính rõ ràng trong cách thể hiện ý tưởng;
- Tính logic của trật tự và các nối kết;
- Tính mạch lạc hoặc tính thống nhất của đoạn văn đó;
- Hiệu quả hoặc tác động toàn bộ của đoạn văn như một chỉnh thể;
- Phát triển ý tưởng chính và ý tưởng chứng minh thông qua đoạn văn.

b) Đối với bài viết có nhiều đoạn văn:

- Đáp ứng yêu cầu của chủ đề, hoặc mục đích mang tính nguyên tắc;
- Tổ chức và phát triển những ý tưởng triển khai;
- Dùng những ý tưởng, chi tiết thích hợp để hỗ trợ những ý tưởng được gợi ý trước;
- Cung cấp những biến thể cấu trúc cú pháp khác nhau.

Bài thi có thể được tính theo thang điểm khác nhau sau đó qui điểm theo trọng số được nêu ở phần thông tin chung.

III. ĐỀ THI MẪU